

BẮC TRUNG BỘ

Câu 1. Nơi có thể mạnh để chăn nuôi gia súc lớn ở Bắc Trung Bộ là

- A. vùng đồng bằng.
- B. vùng núi phía tây.
- C. vùng đồi trước núi.
- D. vùng cồn cát ven biển.

Câu 2. Tỉnh trọng điểm về nghề cá ở Bắc Trung Bộ là

- A. Thanh Hóa.
- B. Nghệ An.
- C. Hà Tĩnh.
- D. Quảng Bình.

Câu 3. Vùng Bắc Trung Bộ có bao nhiêu tỉnh giáp biển?

- A. 5 tỉnh.
- B. 6 tỉnh.
- C. 7 tỉnh.
- D. 8 tỉnh.

Câu 4. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết khu kinh tế cửa khẩu Lao Bảo thuộc tỉnh nào?

- A. Nghệ An.
- B. Hà Tĩnh.
- C. Quảng Bình.
- D. Quảng Trị.

Câu 5. Từ Bắc Trung Bộ qua Lào theo quốc lộ số 9, phải đi qua cửa khẩu

- A. Cầu Treo.
- B. Lao Bảo.
- C. Cha Lo.
- D. Bờ Y.

Câu 6. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết các cảng biển thuộc vùng Bắc Trung Bộ là

- A. Cửa Lò, Vũng Áng, Nhật Lệ, Chân Mây.
- B. Cửa Lò, Vũng Áng, Chân Mây, Đà Nẵng.
- C. Cửa Lò, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất.
- B. Cửa Lò, Vũng Áng, Chân Mây, Cam Ranh.

Câu 7. Tính đến năm 2005, tỉnh/thành phố nào dưới đây nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

- A. Nghệ An.
- B. Hà Tĩnh.
- C. Quảng Bình.
- D. Thừa Thiên - Huế.

Câu 8. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết các khu kinh tế ven biển của Bắc Trung Bộ theo thứ tự từ Bắc vào Nam?

- A. Cái Lân, Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây.
- B. Vũng Áng, Hòn La, Chân Mây, Dung Quất.
- C. Cái Lân, Vũng Áng, Hòn La, Chân Mây.
- D. Nghi Sơn, Vũng Áng, Hòn La, Chân Mây.

Câu 9. Ở các đồng bằng Bắc Trung Bộ, phần lớn là đất cát pha nên thuận lợi để phát triển

- A. cây lúa nước.
- B. cây hồ tiêu, chè.
- C. cây công nghiệp lâu năm.
- D. cây công nghiệp hàng năm.

Câu 10. Hiện nay, rừng giàu ở Bắc Trung Bộ tập trung chủ yếu ở

- A. vùng núi ở Hà Tĩnh.
- B. tất cả các tỉnh trong vùng.
- C. vùng núi giáp với Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. phía tây các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Bình.

Câu 11. Các loại cây cao su, hồ tiêu vùng Bắc Trung Bộ được trồng chủ yếu ở

- A. phía Tây Nghệ An.
- B. Quảng Bình, Quảng Trị.
- C. Thanh Hóa, Hà Tĩnh.
- D. phía Tây Thừa Thiên Huế.

Câu 12. Trong hoạt động lâm nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ, loại rừng nào chiếm tỉ lệ lớn nhất?

- A. Rừng phòng hộ.
- B. Rừng sản xuất.
- C. Rừng đặc dụng.
- D. Rừng trồng.

Câu 13. Hạn chế lớn nhất trong đánh bắt thủy sản ở Bắc Trung Bộ là

- A. phần lớn tàu thuyền có công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính.
- B. thường xuyên ảnh hưởng của thiên tai, ngư cụ còn nghèo nàn lạc hậu.
- C. các cơ sở chế biến thủy sản chưa phát triển, thị trường còn hạn chế.
- D. không có các bãi tôm, bãi cá lớn ven bờ và ngư dân ít kinh nghiệm.

Câu 14. Ở Bắc Trung Bộ cần phải trồng rừng phòng hộ ở ven biển để

- A. điều hoà nguồn nước, hạn chế hiện tượng lũ lụt hạ lưu sông.
- B. chắn gió, bão và ngăn không cho cát bay, cát chảy lấn đồng ruộng.
- C. hạn chế tác hại của các cơn lũ đột ngột trên các sông và chống xói mòn.
- D. bảo vệ lớp phủ thực vật, gìn giữ môi trường sống của động vật hoang dã.

Câu 15. Hiện nay, việc nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn được phát triển khá mạnh ở vùng Bắc Trung Bộ đang làm thay đổi

- A. cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển.
- B. tình hình gia tăng sản lượng khai thác hải sản.
- C. cơ cấu dân số theo tuổi ở nông thôn ven biển.
- D. cơ cấu dân số theo giới ở nông thôn ven biển.

Câu 16. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC CỦA BẮC TRUNG BỘ SO VỚI CẢ NƯỚC

(Đơn vị: nghìn m³)

Năm	2010	2014
Cả nước	4042,6	7701,4
Bắc Trung Bộ	523,6	1677,0

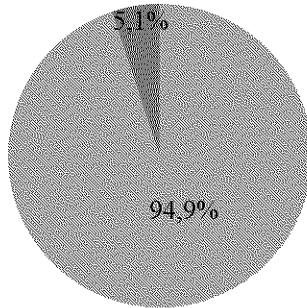
(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, 2015)

Loại biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tỉ trọng sản lượng gỗ khai thác của Bắc Trung Bộ so với cả nước, năm 2010 và 2014 là

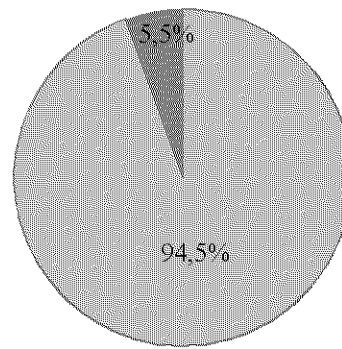
- A. hai biểu đồ tròn.
- B. hai biểu đồ cột.
- C. hai biểu đồ đường.
- D. biểu đồ kết hợp.

Câu 17. Cho biểu đồ:

Năm 2010



Năm 2014



Các vùng khác
 Bắc Trung Bộ

Hai biểu đồ năm 2010 và 2014 thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Diện tích mặt nước của Bắc Trung Bộ so với cả nước.
- B. Tốc độ tăng trưởng diện tích mặt nước của Bắc Trung Bộ.
- C. Tỷ trọng diện tích mặt nước của Bắc Trung Bộ so với cả nước.
- D. Tình hình diện tích mặt nước của Bắc Trung Bộ so với cả nước.

Câu 18. Nhận định nào sau đây **không phải** ý nghĩa của việc hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ?

- A. Góp phần tạo ra cơ cấu ngành của vùng.
- B. Đẩy mạnh khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông nghiệp.
- C. Tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.
- D. Phát huy các thế mạnh sẵn có của vùng để phục vụ công nghiệp hóa.

Câu 19. Lý do hình thành cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ dựa trên cơ sở các thế mạnh về tự nhiên là

- A. có các đồng bằng ven biển để thâm canh lúa.
- B. có thế mạnh về nông nghiệp ở vùng trung du.
- C. lãnh thổ kéo dài, tỉnh nào cũng có núi đồi, đồng bằng và biển.
- D. các tỉnh đều có khả năng phát triển nghề cá và nuôi trồng thủy sản.

Câu 20. Một trong những hoạt động chủ yếu của các lâm trường ở Bắc Trung Bộ là

- A. trồng rừng chắn gió.
- B. trồng rừng đầu nguồn.
- C. khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ rừng.
- D. khai thác rừng tự nhiên và xuất khẩu gỗ tròn.

Câu 21. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC CỦA BẮC TRUNG BỘ SO VỚI CẢ NƯỚC

(Đơn vị: nghìn m³)

Năm	2010	2014
Cả nước	4042,6	7701,4
Bắc Trung Bộ	523,6	1677,0

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, 2015)

Tỷ trọng sản lượng gỗ khai thác của Bắc Trung Bộ so với cả nước năm 2014 là

- A. 12,95%.
- B. 21,78%.
- C. 22,73%.
- D. 24,16%.

Câu 22. Hạn chế lớn nhất trong điều kiện phát triển công nghiệp của Bắc Trung Bộ là

- A. thiếu kỹ thuật, vốn và nguồn nhiên liệu tại chỗ.

- B. tài nguyên khoáng sản và nguồn vốn đầu tư hạn chế.
- C. nguồn lao động dồi dào nhưng chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu.
- D. nằm xa thị trường tiêu thụ và hệ thống giao thông chưa phát triển.

Câu 23. Đường Hồ Chí Minh đi qua vùng Bắc Trung Bộ sẽ

- A. sự phát triển du lịch của các huyện phía tây của vùng.
- B. mở rộng liên kết đông - tây, phát triển mạng lưới đô thị ven biển.
- C. thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các huyện phía tây, phân bố lại dân cư.
- D. tạo ra chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của vùng.

Câu 24. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC CỦA BẮC TRUNG BỘ SO VỚI CẢ NƯỚC

(Đơn vị: nghìn m³)

Năm	2010	2014
Cả nước	4042,6	7701,4
Bắc Trung Bộ	523,6	1677,0

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, 2015)

So sánh tốc độ gia tăng của sản lượng gỗ ở Bắc Trung Bộ với cả nước thì

- A. tốc độ gia tăng giống nhau.
- B. Bắc Trung Bộ tăng nhanh hơn so với cả nước.
- C. Bắc Trung Bộ tăng chậm hơn so với cả nước.
- D. Bắc Trung Bộ tăng không ổn định so với cả nước.

DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Câu 25. Hai quần đảo xa bờ thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Nam Du và Thổ Chu.
- B. Cát Bà và Côn Đảo.
- C. Vân Đồn và Cô Tô.
- D. Hoàng Sa và Trường Sa.

Câu 26. Tỉnh duy nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ giáp với Lào là

- A. Quảng Nam.
- B. Quảng Ngãi.
- C. Bình Định.
- D. Ninh Thuận.

Câu 27. Huyện đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh/thành phố nào của nước ta?

- A. Quảng Bình.
- B. Quảng Trị.
- C. Đà Nẵng.
- D. Khánh Hòa.

Câu 28. Huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh/thành phố nào của nước ta?

- A. Đà Nẵng
- B. Quảng Ngãi.
- C. Khánh Hòa.
- D. Bình Thuận.

Câu 29. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, các khu kinh tế biển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ gồm

- A. Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong.
- B. Dung Quất, Vũng Áng, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong.
- C. Chu Lai, Dung Quất, Nghi Sơn, Nam Phú Yên, Vân Phong.
- D. Chu Lai, Hòn La, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Đồn.

Câu 30. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào dưới đây lớn nhất vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Dung Quất.

- B. Nha Trang.
- C. Quy Nhơn.
- D. Đà Nẵng.

Câu 31. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết các sân bay thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ gồm

- A. Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Liên Khương, Cam Ranh.
- B. Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.
- C. Phú Bài, Đà Nẵng, Phù Cát, Cam Ranh, Chu Lai.
- D. Đà Nẵng, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh, Phú Bài.

Câu 32. Các vùng sản xuất muối nổi tiếng ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Vũng Rô, Cam Ranh.
- B. Cà Ná, Sa Huỳnh.
- C. Hội An, Tam Kỳ.
- D. Mũi Né, Phan Thiết.

Câu 33. Vấn đề cấp bách trong phát triển nghề cá vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đẩy mạnh đánh bắt thủy sản ven bờ.
- B. phát triển công nghiệp chế biến thủy sản.
- C. mở rộng diện tích nuôi tôm hùm, tôm sú.
- D. khai thác hợp lí và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Câu 34. Nhận định nào sau đây **không đúng** với ngành du lịch biển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Phát triển du lịch biển gắn liền với du lịch đảo.
- B. Có nhiều bãi tắm đẹp và các khu nghỉ dưỡng biển.
- C. Đã hình thành một số trung tâm du lịch lớn và quan trọng.
- D. Chưa hình thành các hoạt động du lịch nghỉ dưỡng, thể thao.

Câu 35. Duyên hải Nam Trung Bộ có thế mạnh về tự nhiên để phát triển nghề đánh bắt thủy sản vì

- A. có nhiều bãi triều rộng lớn, bờ biển dài.
- B. biển có nhiều bãi tôm, bãi cá và ngư trường rộng lớn.
- C. mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều vũng vịnh và đầm phá.
- D. có nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm đánh bắt và chế biến hải sản.

Câu 36. Thuận lợi chủ yếu cho việc nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. bờ biển có nhiều vụng, đầm phá.
- B. biển có nhiều loài cá, tôm, mực.
- C. có ngư trường Hoàng Sa - Trường Sa.
- D. hoạt động chế biến hải sản phát triển.

Câu 37. Nhận định nào sau đây **không đúng** là ý nghĩa của việc đẩy mạnh đánh bắt xa bờ vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Nâng cao hiệu quả về kinh tế-xã hội.
- B. Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên biển.
- C. Thúc đẩy ngành giao thông vận tải biển phát triển.
- D. Khẳng định và bảo vệ chủ quyền biển đảo của nước ta.

Câu 38. Vịnh Vân Phong ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện để trở thành

- A. cảng cá lớn nhất cả nước.
- B. trung tâm du lịch lớn nhất cả nước.
- C. cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta.
- D. trung tâm khai thác dầu khí và phát triển nghề làm muối.

Câu 39. Ở Duyên hải Nam Trung Bộ, việc nuôi tôm hùm, tôm sú đang được phát triển ở nhiều tỉnh, mạnh nhất là ở

- A. Đà Nẵng, Quảng Nam.
- B. Quảng Ngãi, Bình Định.

- C. Phú Yên, Khánh Hòa.
D. Ninh Thuận, Bình Thuận.

Câu 40. Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối vì

- A. bờ biển có nhiều vịnh, đầm phá.
B. vùng có bờ biển dài nhất cả nước.
C. biển sâu, ít có sông suối đổ ra ngoài biển.
D. nước biển có độ mặn cao, mưa ít, nắng nhiều.

Câu 41. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN CỦA DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ SO VỚI CẢ NƯỚC, GIAI ĐOẠN 2010-2014

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2012	2013	2014
Cả nước	1052,6	1038,9	1046,4	1056,3
Duyên hải Nam Trung Bộ	25,8	29,4	25,4	28,0

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, 2015)

Để thể hiện tỉ trọng diện tích mặt nước của Duyên hải Nam Trung Bộ so với cả nước giai đoạn 2010-2014, biểu đồ nào là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn.
B. Biểu đồ miền.
C. Biểu đồ đường.
D. Biểu đồ kết hợp.

Câu 42. Các ngành công nghiệp chủ yếu ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. luyện kim, chế tạo máy, hóa chất, hóa dược, điện tử và tin học.
B. điện tử, hóa chất, năng lượng và chế biến lương thực, thực phẩm.
C. cơ khí, chế biến nông - lâm - thủy sản và sản xuất hàng tiêu dùng.
D. luyện kim, chế tạo máy, năng lượng và sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 43. Nhận định nào sau đây **không phải** là hướng giải quyết về điện ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Sử dụng năng lượng mặt trời để sản xuất điện.
B. Sử dụng điện lưới quốc gia qua đường dây 500kV.
C. Xây dựng một số nhà máy thủy điện quy mô trung bình.
D. Một số nhà máy thủy điện sử dụng nguồn nước từ Tây Nguyên đưa xuống.

Câu 44. Vùng có điều kiện thuận lợi nhất về tự nhiên để xây dựng các cảng nước sâu là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
C. Đồng Nam Bộ.
D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 45. Ý nghĩa của việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đẩy mạnh khai thác nguồn khoáng sản giàu có của vùng.
B. tạo ra thế mở cửa hơn nữa cho vùng và cho sự phân công lao động mới.
C. thúc đẩy phát triển du lịch và phát triển mạng lưới đô thị của vùng.
D. mở rộng liên kết đông - tây và thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 46. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG ĐÀN BÒ CẢ NƯỚC, BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

(Đơn vị: nghìn con)

Năm	2012	2014
Vùng		
Cả nước	5194,2	5234,3
Bắc Trung Bộ	913,8	934,0

Duyên hải Nam Trung Bộ	1189,8	1185,5
------------------------	--------	--------

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, 2015)

Biểu đồ thể hiện rõ nhất tỉ trọng đàn bò của Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ với cả nước năm 2012 và 2014 là

- A. hai biểu đồ tròn có bán kính bằng nhau.
- B. hai biểu đồ tròn có bán kính khác nhau.
- C. biểu đồ đường với hai đường biểu.
- D. biểu đồ cột chồng với hai cột

Câu 47. Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG KHAI THÁC THỦY SẢN CỦA VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ SO VỚI CẢ NƯỚC NĂM 2014

(Đơn vị: tấn)

Tiêu chí	Cả nước	Duyên hải Nam Trung Bộ
Sản lượng khai thác	2920366,0	845797,0

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, 2015)

Tỉ trọng sản lượng khai thác thủy sản vùng Duyên hải Nam Trung Bộ so với cả nước năm 2014 là

- A. 30,18%.
- B. 26,27%.
- C. 31,12%.
- D. 28,96%.

Câu 48. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ NĂM 2010 VÀ 2014

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2014
Nuôi trồng	77,9	86,4
Đánh bắt	670,3	845,7
Tổng	748,2	932,1

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, 2015)

Cho hình tròn biểu thị tỉ trọng sản lượng thủy sản năm 2010 là 1 đơn vị bán kính thì hình tròn biểu thị tỉ trọng sản lượng thủy sản năm 2014 là

- A. 1,1 đơn vị bán kính.
- B. 1,2 đơn vị bán kính.
- C. 1,3 đơn vị bán kính.
- D. 1,4 đơn vị bán kính.

TÂY NGUYÊN

Câu 49. Tây Nguyên là vùng dẫn đầu cả nước về diện tích trồng cây

- A. cà phê.
- B. chè.
- C. cao su.
- D. đậu tương.

Câu 50. Ở Tây Nguyên, tỉnh có diện tích chè lớn nhất nước là

- A. Kon Tum.
- B. Đắk Lắk.
- C. Gia Lai.
- D. Lâm Đồng.

Câu 51. Cà phê nổi tiếng có chất lượng cao ở Tây Nguyên thuộc về

- A. Bảo Lộc.
- B. Buôn Ma Thuột.

C. Đà Lạt.

D. Plâycu.

Câu 52. Vùng duy nhất ở nước ta không tiếp giáp với biển là

A. Trung du miền núi Bắc Bộ.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Tây Nguyên.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 53. Vùng có diện tích cây cao su lớn thứ hai nước ta là

A. Trung du miền núi Bắc Bộ.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Tây Nguyên.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 54. Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất Tây Nguyên là

A. Yaly.

B. Drây H'ling.

C. Xrê Pôk.

D. Đức Xuyên.

Câu 55. Tỉnh có diện tích cà phê lớn nhất Tây Nguyên là

A. Kon Tum.

B. Gia Lai.

C. Lâm Đồng.

D. Đắk Lắk.

Câu 56. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết các khu kinh tế cửa khẩu của Tây Nguyên?

A. Cầu Treo, Nậm Cắn.

B. Lao Bảo, Cha Lo.

C. Bờ Y, Lệ Thanh.

D. Mộc Bài, Dinh Bà.

Câu 57. Nhận định nào **không đúng** là thuận lợi về tự nhiên để phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên?

A. Đất bazan diện tích rộng, màu mỡ.

B. Nhiệt ẩm có sự phân hóa theo độ cao.

C. Đất xám phù sa cổ có diện tích lớn.

D. Khí hậu cận xích đạo, lượng nhiệt dồi dào.

Câu 58. Nhận định nào sau đây **không đúng** với các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên?

A. Đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp.

B. Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh.

C. Khai thác nhanh đất rừng để mở rộng diện tích trồng cà phê.

D. Đẩy mạnh khâu chế biến và xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp.

Câu 59. Ngoài việc cung cấp điện và phát triển công nghiệp, các công trình thủy điện ở Tây Nguyên còn có vai trò quan trọng trong việc

A. giảm lũ lụt cho vùng.

B. phát triển giao thông vận tải đường sông.

C. đem lại nguồn nước tưới mùa khô, khai thác du lịch và nuôi trồng thủy sản.

D. điều tiết nguồn nước cho các con sông ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 60. Điều kiện tự nhiên quan trọng nhất giúp Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn hàng đầu ở nước ta là

A. có nguồn nước ngầm phong phú.

B. có đất bazan tập trung thành vùng lớn.

C. có nền nhiệt cao và ẩm lớn quanh năm.

D. có mùa khô kéo dài là điều kiện để trao đổi sản phẩm.

Câu 61. Vào những năm 90, rừng Tây Nguyên chiếm 36% diện tích đất có rừng và 52% sản lượng gỗ có thể khai thác của cả nước, biểu hiện:

A. Tây Nguyên có độ che phủ rừng lớn.

B. Phần lớn rừng ở Tây Nguyên là rừng giàu.

C. Tây Nguyên thực sự là “Kho vàng xanh” của nước ta.

D. Tài nguyên rừng của Tây Nguyên đang bị suy giảm mạnh.

Câu 62. Nhận định nào **không phải** là biện pháp để bảo vệ rừng ở Tây Nguyên?

A. Ngăn chặn nạn phá rừng, đẩy mạnh công tác giao đất giao rừng.

B. Khai thác rừng hợp lí đi đôi với khoanh nuôi và trồng rừng mới.

C. Đẩy mạnh chế biến gỗ tại địa phương, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

D. Hạn chế chế biến gỗ tại địa phương, đẩy mạnh xuất khẩu gỗ tròn.

Câu 63. Bên cạnh các nông trường quốc doanh trồng cây công nghiệp lâu năm tập trung, ở Tây Nguyên còn phát triển rộng rãi mô hình

A. kinh tế vườn.

B. trồng cây ăn quả.

C. nông-lâm-ngư kết hợp.

D. trồng cây công nghiệp ngắn ngày.

Câu 64. Để nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội đối với sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên cần có giải pháp nào sau đây?

A. Mở rộng diện tích cây công nghiệp lâu năm, hàng năm.

B. củng cố và đẩy mạnh phát triển mô hình kinh tế nông trường quốc doanh.

C. Bổ sung lao động cho vùng, thu hút nguồn lao động từ các vùng khác đến.

D. Đẩy mạnh khâu chế biến các sản phẩm cây công nghiệp và xuất khẩu.

Câu 65. Tài nguyên nước của các hệ thống sông ở Tây Nguyên đang được sử dụng ngày càng có hiệu quả hơn, biểu hiện ở việc

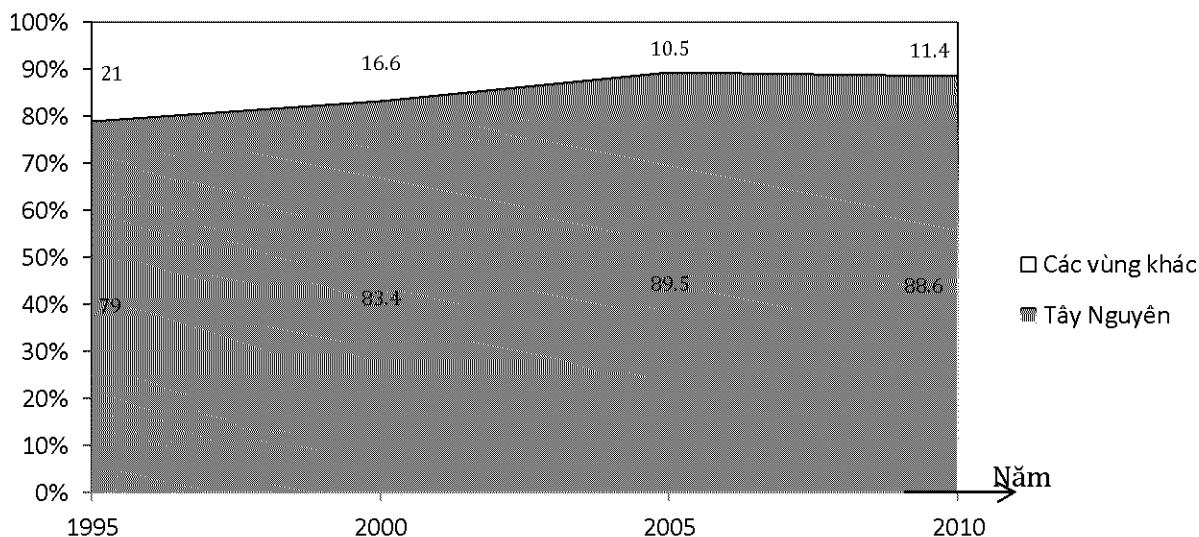
A. khai thác nguồn thủy năng kết hợp với thủy lợi.

B. đã xây dựng các công trình thủy điện lớn trên tất cả các sông.

C. nhiều công trình thủy điện lớn được xây dựng với các bậc thang thủy điện.

D. công trình thủy điện Yaly trên sông Xêxan được xây dựng với công suất lớn.

Câu 66. Cho biểu đồ:



Biểu đồ thể hiện nội dung nào dưới đây?

A. Diện tích gieo trồng cây cà phê của Tây Nguyên so với cả nước.

B. Tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng cây cà phê của Tây Nguyên.

C. Tình hình diện tích gieo trồng cây cà phê của Tây Nguyên so với cả nước.

D. Tỷ trọng diện tích gieo trồng cây cà phê của Tây Nguyên so với cả nước.

Câu 67. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết ngành nào có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của Tây Nguyên?

A. Dịch vụ.

B. Nông nghiệp.

C. Nông - lâm - thủy sản.

D. Công nghiệp và xây dựng.

Câu 68. Khó khăn chủ yếu về mặt cơ sở vật chất, kĩ thuật đối với phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

A. cơ sở hạ tầng còn yếu.

B. mùa khô sâu sắc, kéo dài.

C. công nghiệp chế biến còn nhỏ bé.

D. thiếu lao động có chuyên môn kĩ thuật.

Câu 69. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÀ PHÊ CỦA TÂY NGUYÊN VÀ CẢ NƯỚC, NĂM 2005 VÀ 2010

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2005	2010
Cả nước	497,4	554,8
Tây Nguyên	445,4	491,5

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, 2015)

Tỷ trọng diện tích cây cà phê của Tây Nguyên so với cả nước năm 2005 và 2010, lần lượt là

A. 87,1%; 86,4%.

B. 88,2%; 87, %.

C. 89,1%; 88,3%.

D. 89,6%; 88,6%.

Câu 70. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ TÂY NGUYÊN, NĂM 2013

(Đơn vị: nghìn ha)

Cây công nghiệp	Trung du miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Cà phê	15,5	573,4
Chè	96,9	22,9
Cao su	30,0	259,0

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, 2015)

Biểu đồ dùng để so sánh rõ nhất diện tích cà phê, chè, cao su giữa Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên là

A. biểu đồ cột chồng (2 cột của hai vùng, mỗi cột có 3 loại cây).

B. biểu đồ cột nhóm (3 nhóm cây, mỗi nhóm có 2 cột của hai vùng).

C. biểu đồ cột nhóm (2 nhóm theo vùng, mỗi nhóm có 3 loại cây).

D. biểu đồ tròn (2 biểu đồ tròn, với tỉ lệ diện tích từng loại cây của mỗi vùng).

Câu 71. Năm 2014, diện tích của vùng Tây Nguyên là 54641km², dân số là 5525800 người thì mật độ dân số trung bình ở Tây Nguyên sẽ là

A. 101,1 người/ km².

B. 10,1 người/km².

C. 110 người/km².

D. 102,1 người/km².

Câu 72. Khó khăn lớn nhất về mặt tự nhiên đối với việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

- A. các tai biến thời tiết diễn ra thường xuyên.
- B. khí hậu, địa hình phân hóa theo độ cao đòi hỏi canh tác hợp lí.
- C. giống cây trồng chưa phù hợp với điều kiện phân hóa khí hậu ở các cao nguyên.
- D. mùa khô kéo dài, sự đắp đổi giữa mùa khô và mùa mưa trên vùng đất bazan vụn bở.

ĐÔNG NAM BỘ

Câu 73. Nhà máy thủy điện Trị An nằm trên sông nào?

- A. sông Sài Gòn.
- B. sông Bé.
- C. sông Đồng Nai.
- D. sông Vàm Cỏ.

Câu 74. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia ở Đông Nam Bộ?

- A. Thành phố Hồ Chí Minh.
- B. Vũng Tàu.
- C. Biên Hòa.
- D. Tây Ninh.

Câu 75. Ở nước ta hiện nay, công trình thủy lợi nào lớn nhất?

- A. Trị An.
- B. Dầu Tiếng.
- C. Kẻ Gỗ.
- D. Hòa Bình.

Câu 76. Vùng có diện tích trồng cây cao su lớn nhất cả nước là

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Trung du miền núi Bắc Bộ.

Câu 77. Cơ sở dịch vụ lớn về khai thác dầu khí ở Đông Nam Bộ là thành phố

- A. Hồ Chí Minh.
- B. Vũng Tàu.
- C. Biên Hòa.
- D. Thủ Dầu Một.

Câu 78. Vùng dẫn đầu cả nước về GDP, giá trị sản lượng công nghiệp và giá trị hàng xuất khẩu là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 79. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào có quy mô lớn nhất vùng Đông Nam Bộ?

- A. Thành phố Hồ Chí Minh.
- B. Biên Hòa.
- C. Thủ Dầu Một.
- D. Vũng Tàu.

Câu 80. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ nằm ở tỉnh, thành phố nào?

- A. TP. Hồ Chí Minh.
- B. Đồng Nai.
- C. Bà Rịa - Vũng Tàu.
- D. Bình Dương.

Câu 81. Cây công nghiệp ngắn ngày chiếm vị trí hàng đầu ở Đông Nam Bộ là

- A. lạc và thuốc lá.
- B. mía và đậu tương.
- C. bông và đay.
- D. dâu tằm và lạc.

Câu 82. Vấn đề có ý nghĩa hàng đầu trong việc phát triển nông nghiệp theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ là

- A. thủy lợi.
- B. lao động.
- C. cải tạo đất.
- D. giống cây trồng.

Câu 83. Phương hướng nào sau đây **không phải** là hướng chính trong khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ?

- A. Mở rộng quan hệ, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- B. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp truyền thống.
- C. Phát triển công nghiệp gắn liền với bảo vệ môi trường.
- A. Đẩy mạnh đầu tư khoa học công nghệ và giải quyết tốt vấn đề năng lượng.

Câu 84. Vấn đề quan trọng nhất trong sự phát triển của vùng Đông Nam Bộ là

- A. khai thác lãnh thổ theo chiều sâu.
- B. khai thác lãnh thổ theo chiều rộng.
- C. đẩy mạnh phát triển công nghiệp.
- D. đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa.

Câu 85. Nhận định nào **không đúng** về vai trò của ngành dịch vụ ở Đông Nam Bộ?

- A. Các hoạt động dịch vụ ngày càng phát triển đa dạng .
- B. Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng thấp trong cơ cấu kinh tế của vùng.
- C. Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng.
- D. Dẫn đầu cả nước về tăng trưởng nhanh và phát triển có hiệu quả ngành dịch vụ.

Câu 86. Để phát triển bền vững công nghiệp ở Đông Nam Bộ cần phải

- A. tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng.
- B. đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp khai thác dầu khí.
- C. bảo vệ môi trường đi đôi với phát triển công nghiệp theo chiều sâu.
- D. quy hoạch, xây dựng mới các khu công nghiệp, khu chế xuất mới.

Câu 87. Nhận định nào **không đúng** về ý nghĩa của việc xây dựng các công trình thủy lợi ở Đông Nam Bộ?

- A. Cải tạo đất mặn ở các vùng ven biển.
- B. Cung cấp nước tưới cho các vùng khô hạn về mùa khô.
- C. Mở rộng diện tích đất trồng trọt, tăng hệ số sử dụng đất.
- D. Tiêu nước cho các vùng thấp dọc sông Đồng Nai và sông La Ngà.

Câu 88. Biện pháp nào để tránh mất nước ở các hồ chứa, giữ được mực nước ngầm ở Đông Nam Bộ?

- A. Trồng và bảo vệ rừng chắn cát ven biển.
- B. Phát triển thủy lợi kết hợp với thủy điện.
- C. Phục hồi và phát triển các vùng rừng ngập mặn.
- D. Bảo vệ vốn rừng trên vùng thượng lưu các sông.

Câu 89. Cơ sở năng lượng vùng Đông Nam Bộ đã từng bước được giải quyết nhờ việc

- A. sử dụng mạng lưới điện quốc gia.
- B. xây dựng các nhà máy thủy điện.
- C. xây dựng các nhà máy nhiệt điện.
- D. phát triển nguồn điện và mạng lưới điện.

Câu 90. Trong cơ cấu công nghiệp của cả nước, vùng Đông Nam Bộ chiếm tỉ trọng cao nhất do sự đóng góp quan trọng của các ngành

- A. công nghệ cao (điện tử, tin học, hóa chất...)
- B. công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng (dệt may, da giày...)
- C. công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm (xay sát, thủy sản...)
- D. công nghiệp khai thác vật liệu xây dựng (xi măng, sắt thép...)

Câu 91. Vấn đề cần được quan tâm trong sự phát triển công nghiệp ở Đông Nam Bộ là

- A. những vấn đề về môi trường.
- B. đảm bảo nguyên liệu ổn định tại chỗ.
- C. chú trọng khai thác khoáng sản của vùng.
- D. thu hút nguồn lao động phổ thông từ vùng khác.

Câu 92. Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH CAO SU CỦA ĐÔNG NAM BỘ, CÁC VÙNG KHÁC VÀ CẢ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2000 – 2010**

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm Vùng	2000	2005	2008	2010
Cả nước	413,8	482,7	631,5	740,5
Đông Nam Bộ	272,5	306,4	395,0	433,9
Các vùng khác	141,3	176,3	336,5	306,6

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, 2015)

Biểu đồ nào biểu hiện rõ nhất sự thay đổi tỉ trọng diện tích cao su của Đông Nam Bộ trong cả nước giai đoạn 2000 - 2010?

- A. Biểu đồ đường.
- B. Biểu đồ miền.
- C. Biểu đồ tròn.
- D. Biểu đồ cột.

Câu 93. Các vùng có truyền thống phát triển nền kinh tế hàng hóa hàng đầu của nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Đồng bằng Sông Hồng và Đông Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên.

Câu 94. Việc phát triển công nghiệp đặt ra nhu cầu rất lớn về năng lượng là vùng

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 95. Ngành thúc đẩy mạnh mẽ sự thay đổi cơ cấu kinh tế và sự phân hóa lãnh thổ của Đông Nam Bộ là

- A. du lịch biển, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản xa bờ.
- B. công nghiệp vật liệu xây dựng và công nghiệp gốm sứ.
- C. công nghiệp chế biến thủy sản và sản xuất hàng tiêu dùng.
- D. công nghiệp lọc hóa dầu và các ngành dịch vụ khai thác dầu khí.

Câu 96. Ý nghĩa lớn nhất của việc phát triển công nghiệp lọc hóa dầu và các ngành dịch vụ khai thác dầu khí đối với vùng Đông Nam Bộ?

- A. Đẩy mạnh quá trình đô thị hóa.
- B. Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- C. Góp phần phân công lại lao động theo lãnh thổ.
- D. Góp phần thay đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế và phân hóa lãnh thổ của vùng.

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Câu 97. Tài nguyên quan trọng hàng đầu của Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đất.

- B. khí hậu.
- C. khoáng sản.
- D. sông ngòi.

Câu 98. Ba nhóm đất chính ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đất phù sa ngọt, đất phèn, đất khác.
- B. đất phù sa ngọt, đất phèn, đất feralit.
- C. đất phù sa ngọt, đất phèn, đất xám.
- D. đất phù sa ngọt, đất phèn, đất mặn.

Câu 99. Khoáng sản chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đá vôi, than bùn, dầu khí.
- B. đá vôi, quặng sắt, dầu khí.
- C. đá vôi, than đá, than bùn.
- D. đá vôi, than bùn, bôxít.

Câu 100. Loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Đất xám.
- B. Đất mặn.
- C. Đất phèn.
- D. Đất phù sa ngọt.

Câu 101. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào ở Đồng bằng sông Cửu Long có sản lượng khai thác thủy sản lớn nhất?

- A. Kiên Giang.
- B. An Giang.
- C. Sóc Trăng.
- D. Bạc Liêu.

Câu 102. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy kể tên các trung tâm công nghiệp có quy mô từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng của Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Cần Thơ, Long Xuyên.
- B. Cần Thơ, Sóc Trăng.
- C. Cần Thơ, Cà Mau.
- D. Cần Thơ, Tân An.

Câu 103. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 11, hãy cho biết đất phù sa ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long phân bố ở đâu?

- A. Thượng châu thổ.
- B. Hạ châu thổ.
- C. Ven biển phía Đông Nam.
- D. Dọc sông Tiền, sông Hậu.

Câu 104. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 11, hãy cho biết đất mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long phân bố ở đâu?

- A. Vùng thượng châu thổ.
- B. Vành đai ven Biển Đông và vịnh Thái Lan.
- C. Vùng Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, vùng trũng Cà Mau.
- D. Vùng Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên.

Câu 105. Vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 106. Vùng có sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng lớn nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 107. Các hệ sinh thái chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. rừng ngập mặn và rừng tràm.

B. rừng thông nhựa và rừng gỗ trụ mủ.

C. rừng nhiệt đới và cận nhiệt gió mùa.

D. rừng chắn cát và rừng phòng hộ ven biển.

Câu 108. Vấn đề quan trọng hàng đầu để cải tạo đất vào mùa khô ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. bảo vệ tài nguyên rừng, tránh hạ thấp mực nước ngầm.

B. cần phải có nước ngọt để thau chua, rửa mặn.

C. xây dựng hệ thống đê điều để ngăn thủy triều.

D. xây hồ chứa nước ngọt để dự trữ nước tưới.

Câu 109. Đồng bằng sông Cửu Long có thể mạnh về tự nhiên để phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản là do

A. có nhiều vũng vịnh, đầm phá để nuôi trồng thủy sản.

B. nghề nuôi tôm hùm, tôm sú đang được phát triển ở nhiều tỉnh.

C. có hàng trăm bãi cá, bãi tôm và hơn nửa triệu ha diện tích mặt nước.

D. có điều kiện lí tưởng để xây dựng các cảng cá và nuôi trồng thủy sản nước lợ.

Câu 110. Nhận định nào sau đây **không đúng** với đặc điểm khí hậu của Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Thể hiện rõ rệt tính chất cận xích đạo.

B. Chế độ nhiệt cao, ổn định, nhiệt độ trung bình năm trên 25°C .

C. Lượng mưa hàng năm lớn, tập trung vào tháng V đến tháng XI.

D. Khí hậu mang tính chất nhiệt đới, nhiệt độ trung bình dưới 20°C .

Câu 111. Hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt ở Đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi cho

A. xây dựng các nhà máy thủy điện.

B. nuôi cá, nuôi tôm nước lợ và nước mặn.

C. trồng lúa và cây công nghiệp ngắn ngày.

D. giao thông đường thủy, sản xuất và sinh hoạt.

Câu 112. Vấn đề cấp bách của Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

A. đẩy mạnh thâm canh lúa.

B. phát triển ngành nuôi tôm nước mặn.

C. sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên.

D. khai thác lãnh thổ theo chiều sâu.

Câu 113. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: kg/người)

Năm	2010	2012	2014
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	365,5	359,9	346,5
Đồng bằng sông Cửu Long	1269,1	1410,1	1454,2

Để so sánh sản lượng lương thực bình quân đầu người của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010-2014, biểu đồ nào thích hợp nhất?

A. Biểu đồ cột (mỗi năm ghép hai cột của hai vùng).

B. Biểu đồ đường (mỗi vùng một đường).

C. Biểu đồ tròn (mỗi năm một hình tròn).

D. Biểu đồ kết hợp (kết hợp một đường và một cột).

Câu 114. Khó khăn lớn đối với việc sử dụng hợp lí đất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. đất chỉ thuận lợi cho việc trồng lúa.

B. độ phì nhiêu, màu mỡ không đều giữa các loại đất.

C. vùng đất trũng ở Tứ giác Long Xuyên chưa được bồi lấp xong.

D. mùa khô kéo dài, diện tích đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn lớn.

Câu 115. Biện pháp hàng đầu để cải tạo đất ở vùng Tứ giác Long Xuyên là

- A. mở rộng diện tích trồng rừng ngập mặn và rừng tràm.
- B. khai khẩn đất hoang hóa và phát triển nuôi tôm, nuôi cá nước lợ.
- C. dùng nước ngọt từ sông Hậu để rửa phèn thông qua kênh Vĩnh Tế.
- D. dùng nước ngọt từ sông Tiền để rửa phèn thông qua kênh Kỳ Hương.

Câu 116. Cho bảng số liệu:

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, NĂM 2014

(Đơn vị: nghìn ha)

Loại đất \ Vùng	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng diện tích	2 106,0	4 057,6
Đất sản xuất nông nghiệp	769,3	2 607,1
Đất lâm nghiệp	519,8	302,1
Đất chuyên dùng	318,1	262,7
Đất ở	141,0	124,3
Đất khác	357,8	761,4

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, 2015)

Biểu đồ thể hiện cơ cấu hiện trạng sử dụng đất của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. hai biểu đồ tròn.
- B. hai biểu đồ miền.
- C. hai biểu đồ cột chồng.
- D. hai biểu đồ đường.

Câu 117. Hướng chính trong khai thác kinh tế vùng biển ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. xây dựng các cảng nước sâu để phục vụ xuất khẩu hàng hóa sang nước ngoài.
- B. đẩy mạnh khai thác nguồn lợi sinh vật ven bờ và phát triển du lịch biển.
- C. kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền tạo nên một thể kinh tế liên hoàn.
- D. mở rộng diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn.

Câu 118. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM

Vùng	Diện tích (nghìn ha)		Sản lượng (nghìn tấn)	
	2005	2014	2005	2014
Đồng bằng sông Hồng	1186,1	1122,7	6398,4	7175,2
Đồng bằng sông Cửu Long	3826,3	4249,5	19298,5	25475,0

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, 2015)

Nhận định nào sau đây là **không đúng** về diện tích và sản lượng lúa cả năm của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 và 2014?

- A. Đồng bằng sông Hồng: diện tích giảm, sản lượng tăng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long: diện tích tăng, sản lượng tăng.
- C. Diện tích ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh hơn sản lượng.
- D. Sản lượng Đồng bằng sông Cửu Long luôn lớn hơn Đồng bằng sông Hồng.

Câu 119. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, người dân cần chủ động sống chung với lũ, vì

- A. lũ lên nhanh, rút nhanh không thể phòng tránh được.
- B. lũ là loại thiên tai phổ biến, xảy ra thường xuyên hàng năm.
- C. lũ lên chậm, rút chậm và khai thác các nguồn lợi kinh tế từ lũ.
- D. hệ sông sông ngòi dày đặc và chế độ nước sông thất thường.

Câu 120. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN CỦA CẢ NƯỚC VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2012	2014
Vùng			
Cả nước	1052,6	1038,9	1056,3
Đồng bằng sông Cửu Long	742,7	734,1	758,5

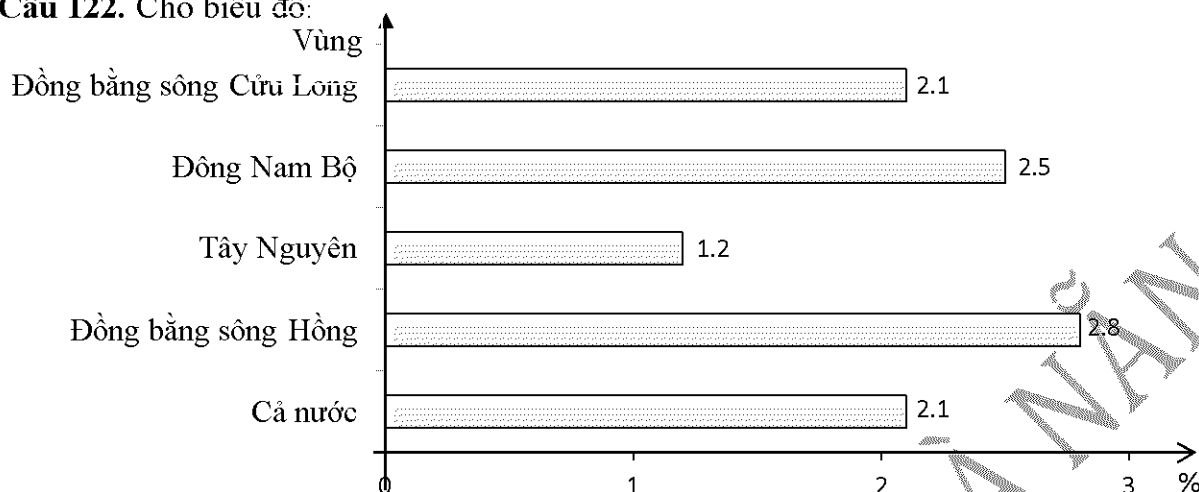
So sánh tỉ trọng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long với cả nước giai đoạn 2010 - 2014, thì

- A. Đồng bằng sông Cửu Long luôn chiếm hơn 70%.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long luôn chiếm hơn 80%.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long luôn chiếm dưới 70%.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long luôn chiếm hơn 90%.

Câu 121. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4, 5 hãy cho biết tỉnh nào sau đây vừa giáp Trung Quốc, vừa giáp Lào ?

- A. Điện Biên.
- B. Lai Châu.
- C. Sơn La.
- D. Hòa Bình.

Câu 122. Cho biểu đồ:

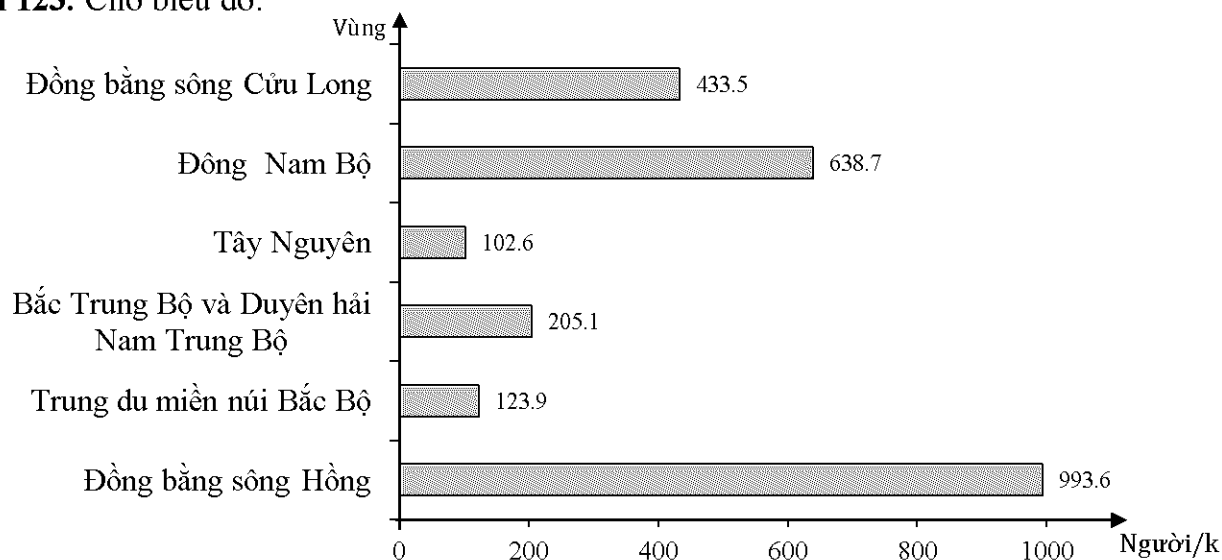


TỈ LỆ THẤT NGHIỆP Ở MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA, NĂM 2014

Căn cứ vào biểu đồ trên, nhận xét nào sau đây là **không đúng** với tỉ lệ thất nghiệp ở một số vùng của nước ta, năm 2014?

- A. Tây Nguyên có tỉ lệ thất nghiệp thấp nhất cả nước.
- B. Đồng bằng sông Hồng có tỉ lệ thất nghiệp cao nhất cả nước.
- C. Đông Nam Bộ có tỉ lệ thất nghiệp cao đứng thứ hai so với các vùng.
- D. Đồng bằng sông Hồng có tỉ lệ thất nghiệp cao hơn 0,7 lần so với cả nước.

Câu 123. Cho biểu đồ:



MẬT ĐỘ DÂN SỐ CỦA CÁC VÙNG TRÊN CẢ NƯỚC, NĂM 2015

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với mật độ dân số của các vùng trên cả nước năm 2015?

- A. Tây Nguyên có mật độ dân số thấp nhất.
- B. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất.
- C. Đông Nam Bộ có mật độ dân số lớn hơn Đồng bằng sông Hồng.
- D. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao gấp 96,8 lần so với Tây Nguyên.

Câu 124. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CÁC VÙNG TRÊN CẢ NƯỚC, NĂM 2015

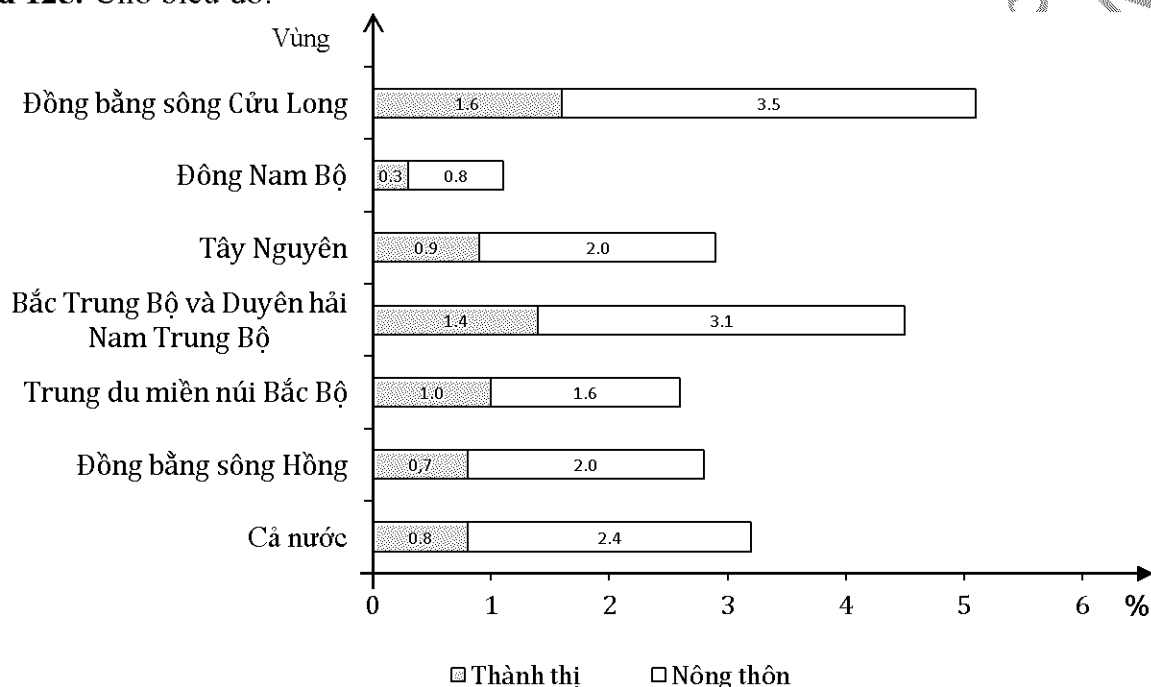
Vùng	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)
Đồng bằng sông Hồng	21060,0	20925,5
Trung du miền núi Bắc Bộ	95266,8	11803,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	95832,4	19658,0
Tây Nguyên	54641,0	5607,9
Đông Nam Bộ	23590,7	16127,8
Đồng bằng sông Cửu Long	40576,0	17590,4

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, 2016)

Để thể hiện diện tích và dân số các vùng trên cả nước năm 2015, biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Tròn.
- B. Đường.
- C. Cột.
- D. Miền.

Câu 125. Cho biểu đồ:



**TỈ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI
PHÂN THEO VÙNG, NĂM 2015**

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với tỉ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng, năm 2015?

- A. Đông Nam Bộ có tỉ lệ thiếu việc làm thấp nhất.
- B. Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn cao hơn thành thị.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long có tỉ lệ thiếu việc làm cao nhất.
- D. Đồng bằng sông Hồng có tỉ lệ thiếu việc làm cao hơn cả nước.

Câu 126. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết thứ tự từ Bắc vào Nam có các trung tâm công nghiệp nào sau đây?

- A. Bim Sơn, Thanh Hóa, Vinh, Huế.
- B. Bim Sơn, Vinh, Thanh Hóa, Huế.
- C. Vinh, Bim Sơn, Thanh Hóa, Huế.
- D. Thanh Hóa, Vinh, Huế, Bim Sơn.

Câu 127. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Hành chính, vùng Bắc Trung Bộ có bao nhiêu tỉnh?

- A. 5 tỉnh.
- B. 6 tỉnh.
- C. 7 tỉnh.
- D. 8 tỉnh.

Câu 128. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN VÀ DIỆN TÍCH RỪNG NĂM 2014

(Đơn vị : nghìn ha)

Vùng	Diện tích tự nhiên	Diện tích rừng
Trung du và miền núi Bắc Bộ	10143,8	5386,2
Bắc Trung Bộ	5152,2	2914,3
Duyên hải Nam Trung Bộ	4440,0	2055,2
Tây Nguyên	5464,1	2567,1
Các vùng còn lại	12345,0	2928,9
Cả nước	33105,1	13796,5

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, 2016)

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết vùng có độ che phủ rừng lớn nhất năm 2014 là

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Tây Nguyên.

Câu 129. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết ở Duyên hải Nam Trung Bộ các trung tâm công nghiệp nào sau đây có giá trị sản xuất từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng?

- A. Đà Nẵng, Quảng Ngãi.
- B. Đà Nẵng, Nha Trang.
- C. Nha Trang, Phan Thiết.
- D. Nha Trang, Quy Nhơn.

Câu 130. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết mỏ vàng Bồng Miêu ở Duyên hải Nam Trung Bộ thuộc tỉnh nào?

- A. Quảng Nam.
- B. Quảng Ngãi.
- C. Bình Định.
- D. Phú Yên.

Câu 131. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết cửa khẩu Bờ Y ở Tây Nguyên thuộc tỉnh nào?

- A. Kon Tum.
- B. Gia Lai.
- C. Đắk Lắk.
- D. Lâm Đồng.

Câu 132. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG CỦA CÁC VÙNG Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 – 2014

(Đơn vị : nghìn ha)

Năm	2005	2014
-----	------	------

Trung du và miền núi Bắc Bộ	4360,8	5386,2
Bắc Trung Bộ	2400,4	2914,3
Duyên hải Nam Trung Bộ	1770,0	2055,2
Tây Nguyên	2995,9	2567,1
Các vùng còn lại	2661,4	2928,9
Cả nước	12418,5	13796,5

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy cho biết vùng nào ở nước ta dưới đây có diện tích rừng giảm trong giai đoạn 2005 – 2014?

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Tây Nguyên.

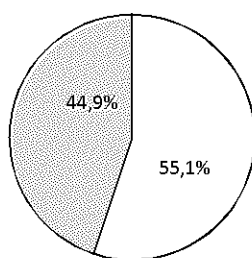
Câu 133. Công trình thủy lợi Dầu Tiếng nằm ở tỉnh

- A. Tây Ninh.
- B. Đồng Nai.
- C. Bà Rịa-Vũng Tàu.
- D. Lâm Đồng.

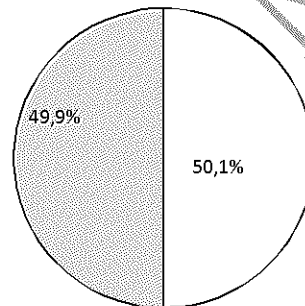
Câu 134. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết cửa khẩu Xa Mát thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Vũng Tàu.
- B. Bình Dương.
- C. Bình Phước.
- D. Tây Ninh.

Câu 135. Cho biểu đồ: (Cần thêm nội dung)



Năm 2005



Năm 2010

□ Đông Nam Bộ
■ Các vùng khác

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ so với cả nước.
- B. Tình hình sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ so với cả nước.
- C. Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ so với cả nước
- D. Tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ so với cả nước.

Câu 136. Trong việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Đông Nam Bộ, ngoài thủy lợi thì biện pháp quan trọng tiếp theo là

- A. áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất.
- B. nâng cao trình độ cho người lao động.
- C. tăng cường sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật.
- D. thay đổi cơ cấu cây trồng và giống cây trồng cho năng suất cao hơn.

Câu 137. Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối vì

- A. bờ biển có nhiều vịnh, đầm phá.
- B. vùng có bờ biển dài nhất cả nước.

C. nước biển có độ mặn cao, mưa ít, nắng nhiều.

D. biển sâu, ít có sông suối đổ ra ngoài biển.

Câu 138. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết ở Đồng bằng sông Cửu Long, các trung tâm công nghiệp nào có giá trị sản xuất công nghiệp từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng?

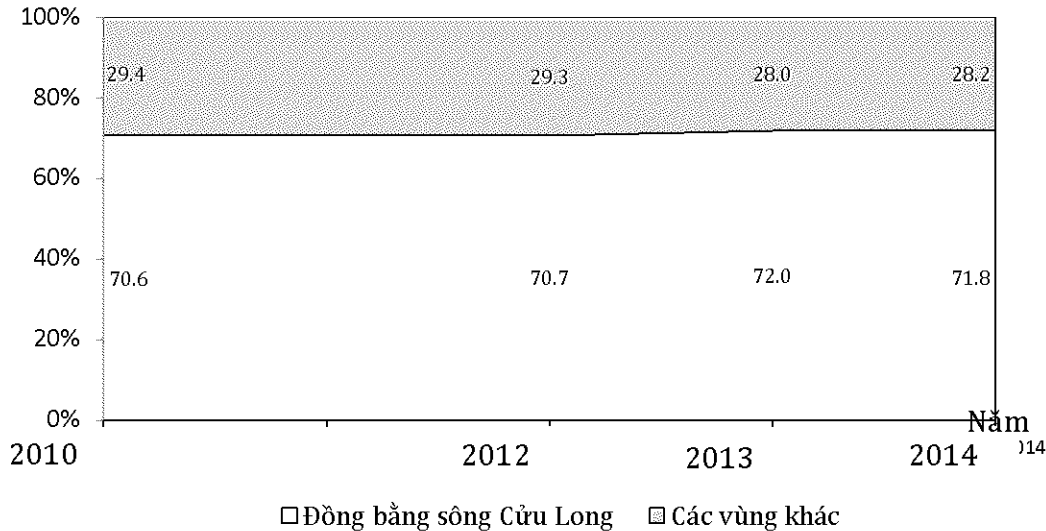
A. Cà Mau, Sóc Trăng.

B. Long Xuyên, Rạch Giá.

C. Tân An, Mỹ Tho.

D. Cần Thơ, Cà Mau.

Câu 139. Cho biểu đồ:



TỈ TRỌNG DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN CỦA CẢ NƯỚC VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, GIAI ĐOẠN 2010-2014

Nhận xét nào sau đây đúng với đúng với tỉ trọng diện tích nuôi trồng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước, giai đoạn 2010-2014?

A. Tỉ trọng diện tích mặt nước trồng thủy sản của cả nước tăng đều.

B. Tỉ trọng diện tích mặt nước trồng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục.

C. Tỉ trọng diện tích mặt nước trồng thủy sản của cả nước lớn hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Tỉ trọng diện tích mặt nước trồng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long luôn chiếm hơn 70% so với cả nước.

Câu 140. Mạng lưới sông ngòi ở Đồng bằng sông Cửu Long **không có** thể mạnh nào sau đây?

A. Thủy sản.

B. Du lịch.

C. Thủy điện.

D. Giao thông vận tải.

Câu 141. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, các khu kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. Định An, Năm Căn, Phú Quốc.

B. Định An, Năm Căn, Vân Phong.

C. Định An, Năm Căn, Nhơn Hội.

D. Định An, Năm Căn, Dung Quất.

Câu 142. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH ĐẤT CỦA CẢ NƯỚC VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 2014

(Đơn vị: nghìn ha)

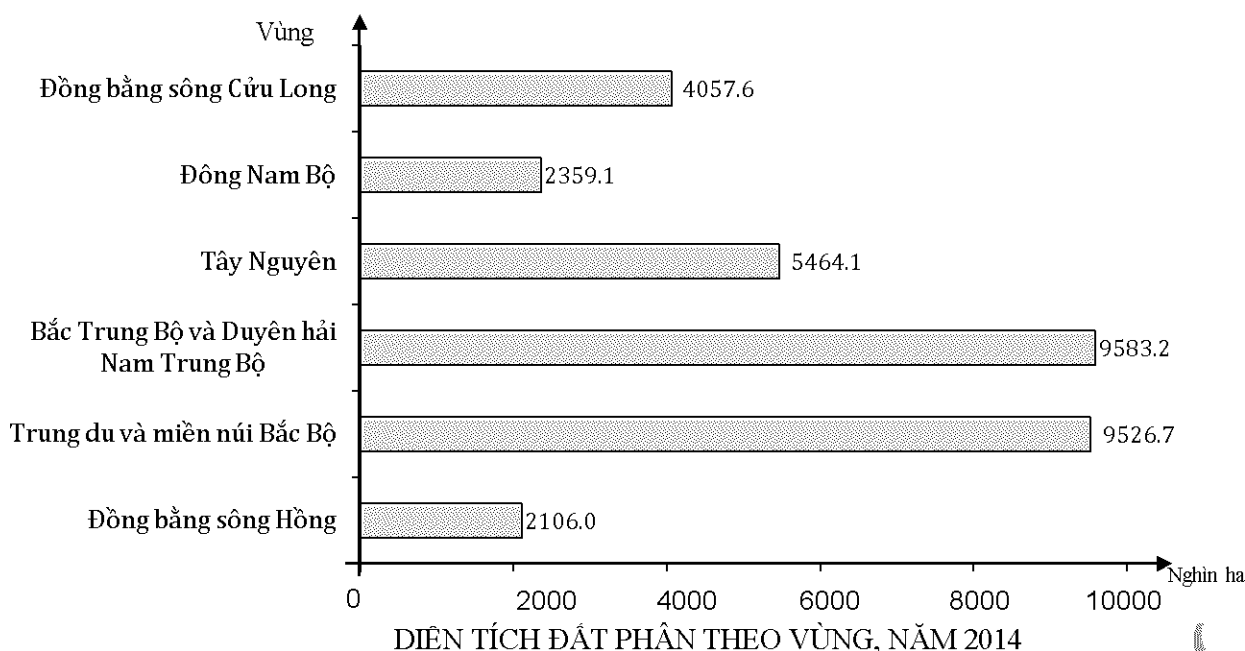
Vùng	Diện tích
Đồng bằng sông Cửu Long	4057,6
Cả nước	33096,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Để thể hiện tỉ trọng đất của Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Miền.
- B. Đường.
- C. Tròn.
- D. Cột.

Câu 143 Cho biểu đồ:



Nhận xét nào sau đây đúng về diện tích đất phân theo vùng của nước ta, năm 2014?

- A. Đông Nam Bộ có diện tích nhỏ nhất.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích lớn nhất.
- C. Tây Nguyên có diện tích lớn hơn Trung du miền núi Bắc Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích gấp 1,9 lần Đồng bằng sông Hồng.

Câu 144. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA CÁC VÙNG TRÊN CẢ NƯỚC, NĂM 2015

Vùng	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)
Đồng bằng sông Hồng	21060,0	20925,5
Đồng bằng sông Cửu Long	40576,0	17590,4

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, 2015)

Để so sánh diện tích và dân số của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long năm 2015, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Cột.
- B. Đường.
- C. Miền.
- D. Tròn.

Câu 145. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM

Vùng	Diện tích (nghìn ha)		Sản lượng (nghìn tấn)	
	2005	2014	2005	2014
Đồng bằng sông Hồng	1186,1	1122,7	6398,4	7175,2
Đồng bằng sông Cửu Long	3826,3	4249,5	19298,5	25475,0

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, 2015)

Để thể hiện diện tích và sản lượng lúa cả năm của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 và 2014, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột ghép.
- B. Cột chồng.

C. Đường.

D. Tròn.

Câu 146. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM

Vùng	Diện tích (nghìn ha)		Sản lượng (nghìn tấn)	
	2005	2014	2005	2014
Đồng bằng sông Hồng	1186,1	1122,7	6398,4	7175,2
Đồng bằng sông Cửu Long	3826,3	4249,5	19298,5	25475,0

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, 2015)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với diện tích và sản lượng lúa cả năm của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long?

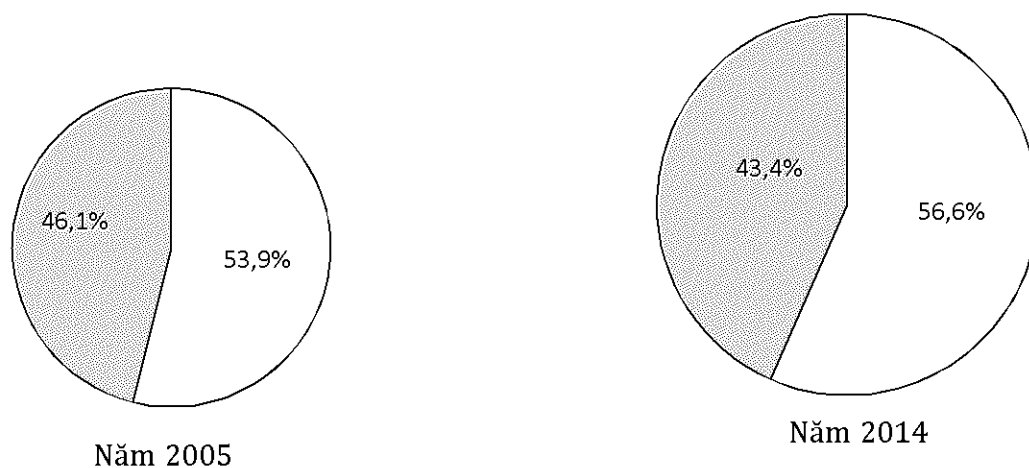
A. Đồng bằng sông Hồng: diện tích giảm, sản lượng tăng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long: diện tích tăng, sản lượng tăng.

C. Sản lượng ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh hơn Đồng bằng sông Hồng.

D. Đồng bằng sông Hồng: diện tích tăng, sản lượng giảm.

Câu 147. Cho biểu đồ:



□ Đồng bằng sông Cửu Long ■ Các vùng khác

TỈ TRỌNG SẢN LƯỢNG LÚA CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG SO VỚI CẢ NƯỚC
NĂM 2005 VÀ NĂM 2014

Nhận xét nào sau đây đúng với tỉ trọng sản lượng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước từ năm 2005-2014?

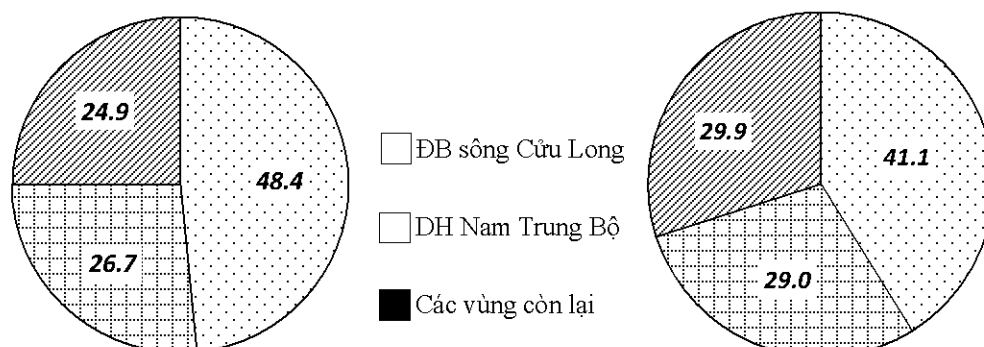
A. Tỉ trọng sản lượng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long giảm.

B. Tỉ trọng sản lượng lúa cả nước lớn hơn đồng bằng sông Cửu Long.

C. Tỉ trọng sản lượng lúa cả nước và đồng bằng sông Cửu Long đều tăng.

D. Tỉ trọng sản lượng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long luôn chiếm hơn một nửa so với cả nước

Câu 148. Cho biểu đồ:



CƠ CẤU SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC PHÂN THEO VÙNG

GIAI ĐOẠN 2000 - 2014

Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây **không đúng** về cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác phân theo vùng ở nước ta giai đoạn 2000 – 2014?

- A. Hai vùng có tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất đều có xu hướng tăng.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ có tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác lớn thứ hai.
- C. Tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác các vùng còn lại của nước ta có xu hướng tăng.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long có tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác đứng đầu cả nước.

Câu 149. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: tấn)

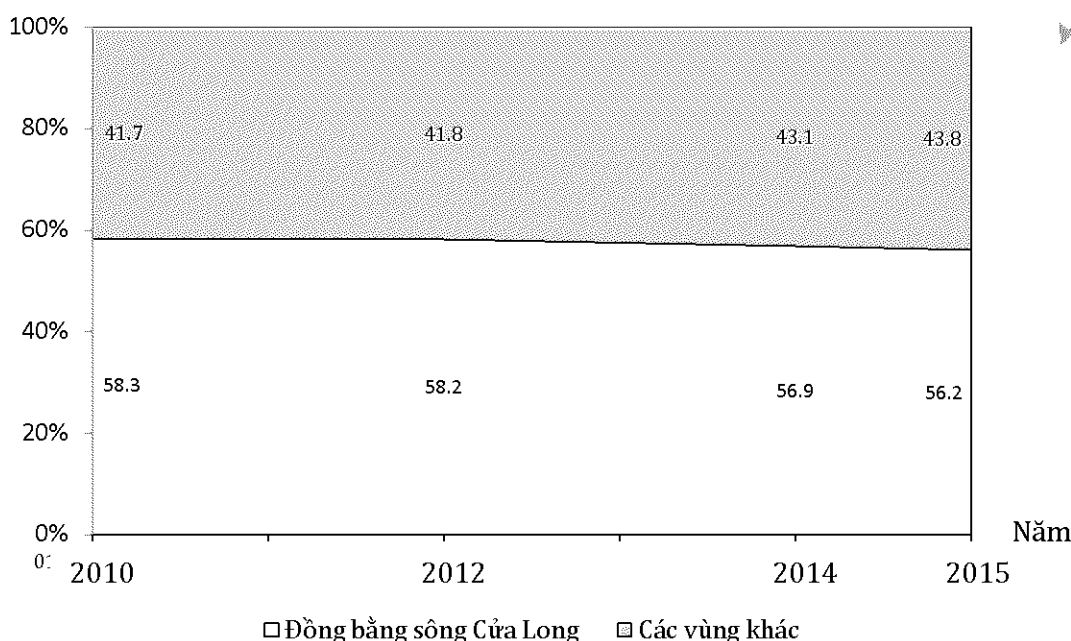
Năm	2010	2012	2014	2015
Đồng bằng sông Hồng	592266	666026	773753	823310
Đồng bằng sông Cửu Long	2999114	3385989	3604813	3680470

(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, 2016)

Để thể hiện sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010-2015, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột.
- B. Đường.
- C. Tròn.
- D. Miền.

Câu 150. Cho biểu đồ:

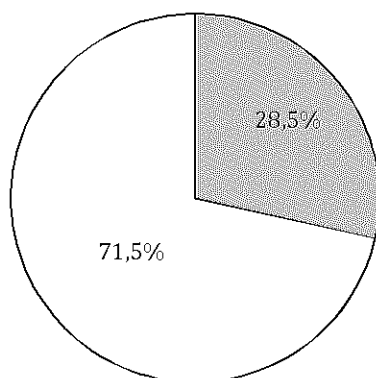


TỈ TRỌNG SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG SO VỚI CẢ NƯỚC TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2015

Nhận xét nào sau đây đúng tỉ trọng sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước, từ năm 2010-2015

- A. Tỉ trọng sản lượng thủy sản của cả nước đều giảm qua các năm.
- B. Tỉ trọng sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục.
- C. Tỉ trọng sản lượng thủy sản của cả và Đồng bằng sông Cửu Long đều tăng.
- D. Tỉ trọng sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long luôn chiếm hơn 50% so với cả nước.

Câu 151. Cho biểu đồ:

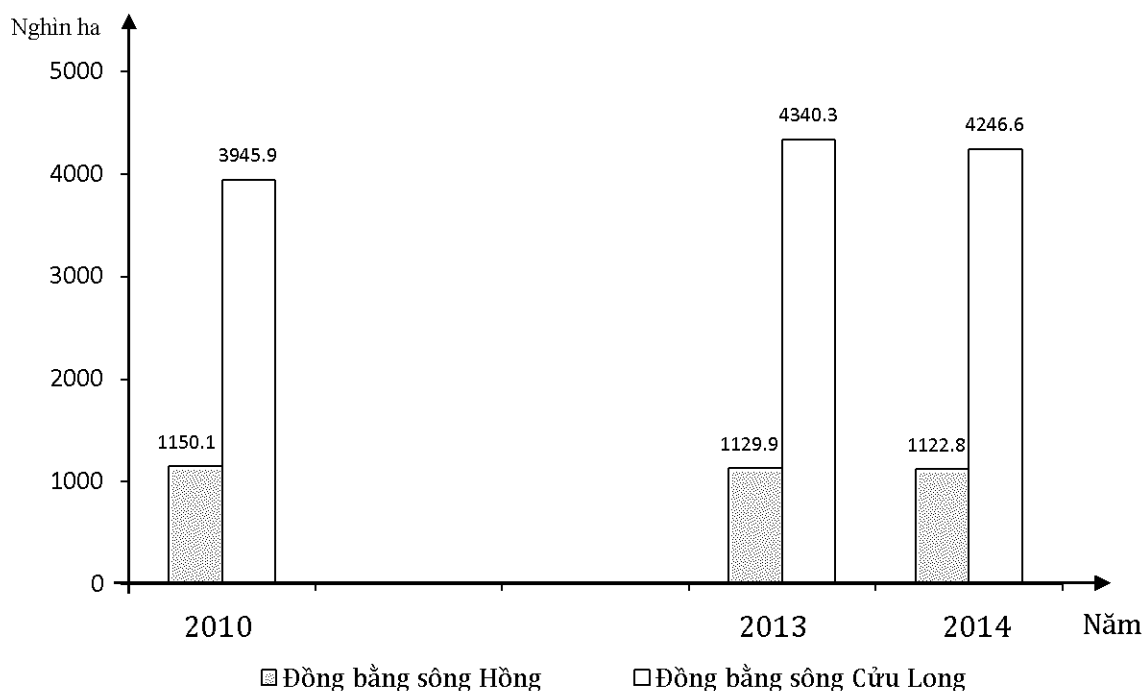


■ Đồng bằng sông Cửu Long □ Các vùng khác

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Số lượng trang trại của Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước năm 2013.
- B. Tỷ trọng số lượng trang trại của Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước năm 2013.
- C. Tình hình gia tăng số lượng trang trại của Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước năm 2013.
- D. Giá trị sản xuất các trang trại của Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước năm 2013.

Câu 152. Cho biểu đồ:



**DIỆN TÍCH LÚA CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
GIAI ĐOẠN 2010-2014**

Nhận xét nào sau đây đúng với tình hình diện tích lúa của đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long từ năm 2010-2014?

- A. Diện tích lúa của cả hai đồng bằng đều tăng liên tục.
- B. Diện tích lúa Đồng bằng sông Hồng lớn hơn Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Diện tích lúa Đồng bằng sông Hồng tăng nhanh hơn Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Năm 2014, diện tích lúa đồng bằng sông Hồng gấp 3,8 lần Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 153. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA
(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	1995	2012
-----	------	------

Cả nước	24964,0	43737,8
Đồng bằng sông Hồng	5090,0	6664,5
Đồng bằng sông Cửu Long	12832,0	24320,8
Các vùng còn lại	7042,0	12752,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2013, Nhà xuất bản Thống kê, 2014)

Để thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng lúa cả năm phân theo vùng ở nước ta năm 1995 và năm 2012, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Miền.
- B. Cột.
- C. Đường.
- D. Tròn.

Câu 154. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: nghìn tấn)

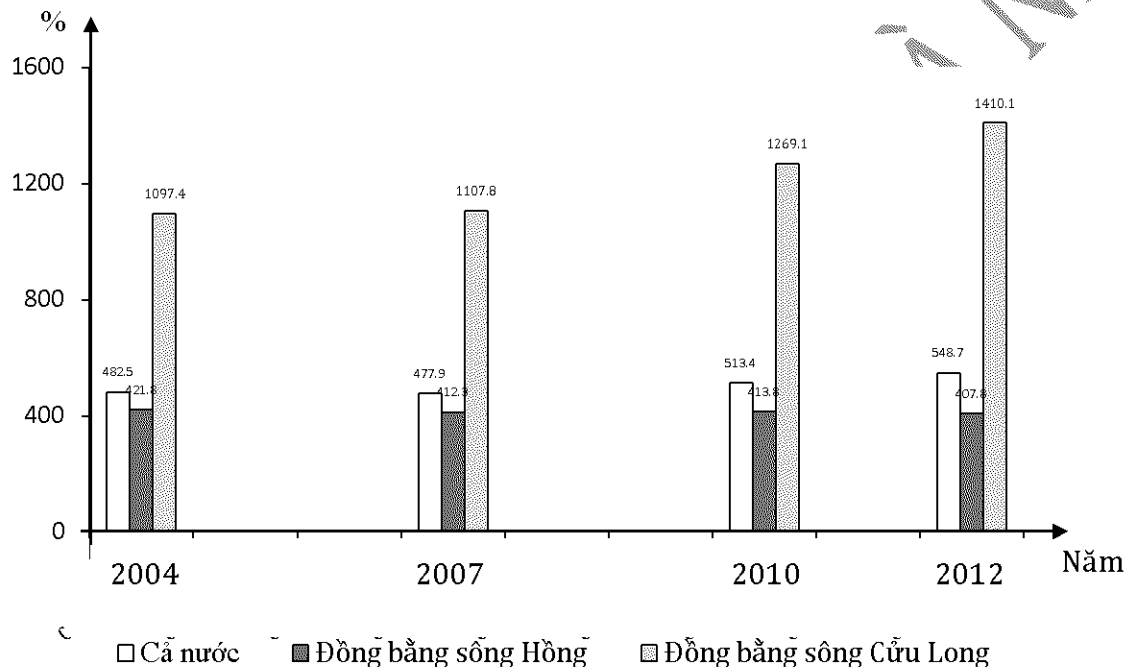
Năm	1995	2012
Đồng bằng sông Hồng	5090,0	6664,5
Đồng bằng sông Cửu Long	12832,0	24320,8
Các vùng còn lại	7042,0	12752,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với sản lượng lúa cả năm phân theo vùng ở nước ta năm 1995 và năm 2012?

- A. Sản lượng lúa của Đồng bằng Sông Cửu Long tăng nhanh.
- B. Sản lượng lúa của đồng bằng sông Hồng ngày càng giảm.
- C. Sản lượng lúa của Đồng bằng Sông Cửu Long lớn hơn Đồng bằng sông Hồng.
- D. Sản lượng lúa Đồng bằng Sông Cửu Long tăng nhanh hơn Đồng bằng sông Hồng.

Câu 155. Cho biểu đồ:



BÌNH QUÂN LƯƠNG THỰC ĐẦU NGƯỜI CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bình quân lương thực đầu người của cả nước, đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long từ năm 2004 -2012?

- A. Bình quân lương thực đầu người của Đồng bằng sông Hồng tăng.
- B. Bình quân lương thực đầu người cao nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Bình quân lương thực đầu người của Đồng bằng sông Hồng thấp hơn cả nước.

D. Bình quân lương thực đầu người của cả nước và Đồng bằng sông Cửu Long đều tăng.

Câu 156. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2014
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	1150,1	1122,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3945,9	4246,6

(Nguồn: Niên giám thống kê 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Để thể hiện diện tích lúa của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước năm 2010 và năm 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn.
- B. Biểu đồ miền.
- C. Biểu đồ đường.
- D. Biểu đồ cột ghép.

Câu 157. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2000	2010	2012
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	193,1	629,6	1151,0
Đồng bằng sông Cửu Long	87,6	297,8	431,9

(Nguồn: Niên giám thống kê 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Để thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn.
- B. Biểu đồ miền.
- C. Biểu đồ đường.
- D. Biểu đồ cột ghép.

Câu 158. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2000	2012
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	193,1	1151,0
Đồng bằng sông Cửu Long	87,6	431,9

(Nguồn: Niên giám thống kê 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Để thể hiện tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn.
- B. Biểu đồ miền.
- C. Biểu đồ đường.
- D. Biểu đồ cột ghép.

Câu 159. Biện pháp nào sau đây **không đúng** về sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long ?

- A. Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.
- B. Tạo ra các giống lúa chịu được phèn, mặn.
- C. Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu vào mùa khô.
- D. Khai thác rừng ngập mặn phía nam và tây nam thành khu vực nuôi tôm, cá.

Câu 160. Nằm tiếp giáp với Đông Nam Bộ, trong phát triển kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long có những thuận lợi nào sau đây ?

- A. Mở rộng nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ sản phẩm.
- B. Tăng nhanh tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng.
- C. Có nguồn lao động tay nghề cao và cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.
- D. Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm và nguồn năng lượng.

ĐÁP ÁN

1-C	21-B	41-B	61-C	81-B	101-A	121-A	141-A
2-B	22-A	42-C	62-D	82-A	102-C	122-D	142-C
3-B	23-C	43-A	63-A	83-B	103-D	123-C	143-D
4-D	24-B	44-B	64-D	84-A	104-B	124-C	144-A
5-B	25-D	45-B	65-A	85-B	105-D	125-D	145-A
6-A	26-A	46-B	66-D	86-C	106-D	126-B	146-D
7-D	27-C	47-D	67-C	87-A	107-A	127-B	147-D
8-D	28-C	48-A	68-C	88-D	108-B	128-B	148-A
9-D	29-A	49-A	69-D	89-D	109-C	129-B	149-A
10-D	30-D	50-D	70-B	90-A	110-D	130-A	150-D
11-B	31-B	51-B	71-A	91-A	111-B	131-A	151-B
12-A	32-B	52-C	72-D	92-B	112-C	132-B	152-D
13-A	33-D	53-C	73-C	93-A	113-A	133-A	153-D
14-B	34-D	54-A	74-A	94-A	114-D	134-D	154-B
15-A	35-B	55-D	75-B	95-D	115-C	135-C	155-A
16-A	36-A	56-C	76-A	96-D	116-A	136-D	156-D
17-C	37-C	57-C	77-B	97-A	117-C	137-C	157-D
18-B	38-C	58-C	78-D	98-D	118-C	138-D	158-A
19-C	39-C	59-C	79-A	99-A	119-C	139-D	159-D
20-C	40-D	60-B	80-C	100-C	120-A	140-C	160-D

- Câu 1.** Công nghiệp năng lượng ở nước ta được chia thành
- A. 2 phân ngành. B. 3 phân ngành.
C. 5 phân ngành. D. 6 phân ngành.
- Câu 2.** Loại than có giá trị cao nhất ở nước ta là
- A. than Antraxit. B. than nâu.
C. than bùn. D. than cốc.
- Câu 3.** Than bùn của nước ta phân bố chủ yếu ở
- A. Quảng Ninh. B. Lạng Sơn.
C. Đồng bằng sông Hồng. D. Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 4.** Sản lượng khai thác than của nước ta trong những năm gần đây liên tục tăng, đến năm 2005 đạt
- A. 6,5 triệu tấn. B. 34,1 triệu tấn.
C. 18,5 triệu tấn. D. 2 tỉ tấn.
- Câu 5.** Đường dây siêu cao áp 500kV Bắc – Nam chạy từ
- A. Hòa Bình đến Cà Mau.
B. Lạng Sơn đến Cà Mau.
C. Hòa Bình đến TP Hồ Chí Minh.
D. Hòa Bình đến Phú Mỹ - Vũng Tàu.
- Câu 6.** Hệ thống sông có tiềm năng thủy điện lớn nhất nước ta là
- A. Sông Đồng Nai. B. Sông Cửu Long.
C. Sông Xe Xan. D. Sông Hồng.
- Câu 7.** Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất đang hoạt động ở nước ta hiện nay là
- A. Yaly. B. Đa Nhim.
C. Sơn La. D. Thác Bà.
- Câu 8.** Nhà máy điện nào sau đây *không phải* là nhà máy thủy điện?
- A. Trị An. B. Ninh Bình.
C. Hàm Thuận. D. Đa Nhim.
- Câu 9.** Cơ sở nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Trung và miền Nam chủ yếu là
- A. than. B. dầu diezen
C. dầu nhập nội và khí tự nhiên. D. dầu hỏa.
- Câu 10.** Địa danh nổi tiếng trên thị trường trong nước và quốc tế về nghề nước mắm là
- A. Móng Cái. B. Sa Huỳnh.
C. Đồ Sơn. D. Phan Thiết.
- Câu 11.** Các xí nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ở nước ta tập trung chủ yếu ở
- A. Tây Nguyên. B. Tây Bắc.
C. Đông Bắc. D. Đông Nam Bộ.
- Câu 12.** Thế mạnh lớn nhất của ngành dệt may nước ta là
- A. vốn đầu tư không nhiều.
B. hệ thống máy móc không cần hiện đại và chi phí thấp.
C. nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng.
D. truyền thống lâu đời và nhiều kinh nghiệm.
- Câu 13.** Trong cán cân xuất, nhập khẩu năm duy nhất nước ta xuất siêu là
- A. 1986. B. 1990. C. 1992. D. 2005.
- Câu 14.** Kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước ta liên tục tăng chủ yếu do
- A. thị trường thế giới mở rộng.
B. đa dạng hóa các đối tượng tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu.
C. tăng cường nhập khẩu dây chuyền máy móc, thiết bị toàn bộ và hàng tiêu dùng.
D. cơ chế quản lý có những đổi mới thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu.
- Câu 15.** Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu ở nước ta là
- A. khoáng sản, công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp và nông, lâm, thủy sản.
B. máy móc, thiết bị toàn bộ.

- C. sản phẩm luyện kim, cơ khí.
D. Sản phẩm công nghiệp ô tô, xe máy và điện tử dân dụng.
- Câu 16.** Thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay là
A. Nhật Bản. B. Hoa Kỳ.
C. Trung Quốc. D. Tây Âu.
- Câu 17.** Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của nước ta là
A. khoáng sản và nguyên liệu.
B. hàng tiêu dùng.
C. nguyên liệu, tư liệu sản xuất, một phần nhỏ hàng tiêu dùng
D. phương tiện giao thông (ô tô, xe máy..).
- Câu 18.** Thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta là
A. Châu Á – Thái Bình Dương và Châu Âu.
B. Bắc Mỹ.
C. Tây Âu.
D. Trung Quốc.
- Câu 19.** Hai di sản thiên nhiên thế giới của Việt Nam được UNESCO công nhận là
A. Vịnh Hạ Long và vườn Quốc gia Cúc Phương.
B. Vịnh Hạ Long và Phong Nha – Kẻ Bàng.
C. Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn.
D. Phố cổ Hội An và khu vực Bãi đá cổ Sa Pa.
- Câu 20.** Hai địa điểm có khí hậu mát mẻ quanh năm và có giá trị nghỉ dưỡng cao là:
A. Mai Châu và Điện Biên. B. Đà Lạt và Sa Pa.
C. Phanxipăng và Sa Pa. D. Kon Tum và đèo Hải Vân.
- Câu 21.** Vườn quốc gia được thành lập đầu tiên ở nước ta là
A. Ba Bể. B. Yok Đôn.
C. Cúc Phương D. Cát Tiên
- Câu 22.** Các di sản văn hóa vật thể thế giới của Việt Nam là
A. Phố cổ Hội An, Công chiêng Tây Nguyên và Nhã nhạc cung đình Huế.
B. Cố đô Huế, Đền Hùng và bãi đá cổ Sa Pa.
C. Cố đô Huế, phố cổ Hội An và di tích Mỹ Sơn.
D. Cố đô Huế, di tích Mỹ Sơn và bãi đá cổ Sa Pa.
- Câu 23.** Số lượng các vùng du lịch của Việt Nam hiện nay là
A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.
- Câu 24.** Các vùng du lịch của Việt Nam là
A. Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ.
B. Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
C. Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ và Tây Nguyên.
D. Bắc Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung và Nam Bộ.
- Câu 25.** Đây là điểm khác nhau giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc và ở miền Nam
A. các nhà máy điện ở miền Nam thường có quy mô lớn hơn.
B. miền Bắc chạy bằng than, miền Nam chạy bằng dầu hoặc khí.
C. miền Bắc nằm gần vùng nguyên liệu, miền Nam gần các thành phố.
D. các nhà máy ở miền Bắc được xây dựng sớm hơn các nhà máy ở miền Nam.
- Câu 26.** Đường dây siêu cao áp 500 kV được xây dựng nhằm mục đích
A. khắc phục tình trạng mất cân đối về điện năng của các vùng lãnh thổ.
B. tạo ra một mạng lưới điện phủ khắp cả nước.
C. kết hợp giữa nhiệt điện và thủy điện thành mạng lưới điện quốc gia.
D. đưa điện về phục vụ cho nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa.
- Câu 27.** Nguồn dầu khí của nước ta hiện nay được khai thác chủ yếu từ
A. bể trầm tích Trung Bộ. B. bể trầm tích Cửu Long và Nam Côn Sơn

C. bể trầm tích Nam Côn Sơn. D. bể trầm tích Thổ Chu – Mã Lai.

Câu 28. Khó khăn lớn nhất của việc khai thác thủy điện ở nước ta là

- A. sông ngòi ngắn dốc, tiềm năng thủy điện thấp.
- B. miền núi và trung du cơ sở hạ tầng còn yếu.
- C. sự phân mùa của khí hậu làm lượng nước không đều.
- D. sông ngòi của nước ta có lưu lượng nhỏ.

Câu 29. Trữ lượng quặng bôxít lớn nhất nước ta tập trung ở

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.
- D. Tây Nguyên.

Câu 30. Đây là các cảng biển nước sâu của nước ta kể theo thứ tự Bắc vào Nam

- A. Vũng Áng, Nghi Sơn, Chân Mây, Dung Quất, Cái Lân.
- B. Cái Lân, Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất.
- C. Nghi Sơn, Cái Lân, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất.
- D. Cái Lân, Vũng Áng, Nghi Sơn, Dung Quất, Chân Mây.

Câu 31. Đây là một trong những đặc điểm của mạng lưới đường ô tô ở nước ta

- A. mật độ thuộc loại cao nhất khu vực.
- B. hơn một nửa đã được trải nhựa.
- C. về cơ bản đã phủ kín các vùng.
- D. chủ yếu chạy theo hướng Bắc – Nam.

Câu 32. Đường quốc lộ 1A **không** đi qua thành phố

- A. Cần Thơ. B. Việt Trì. C. Thanh Hóa. D. Biên Hòa.

Câu 33. Đây là phương thức truyền dẫn cổ điển, hiện nay được thay thế bằng các phương thức tiến tiến hơn

- A. viba. B. cáp quang.
- C. viễn thông quốc tế. D. dây trần.

Câu 34. Đây là một cảng sông nhưng lại được xem như một cảng biển.

- A. Sài Gòn. B. Vũng Tàu. C. Nha Trang. D. Đà Nẵng.

Câu 35. Tuyến giao thông vận tải quan trọng nhất ở nước ta hiện nay là

- A. đường sắt Thống Nhất. B. quốc lộ 1 A.
- C. đường biển. D. tuyến Bắc – Nam.

Câu 36. Hướng chuyên môn hóa vận tải hàng hóa và hành khách của giao thông vận tải đường thủy nước ta thể hiện rõ nhất ở vùng

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 37. Các sân bay đang hoạt động ở Bắc Trung Bộ là

- A. Huế, Đà Nẵng, Phú Bài, Chu Lai, Phù Cát.
- B. Đà Nẵng, Phú Bài, Phù Cát, Chu Lai.
- C. Phú Bài, Chu Lai, Vinh
- D. Vinh, Phú Bài.

Câu 38. Trong cơ cấu giá trị xuất – nhập khẩu, mặt hàng nhập khẩu chiếm tỉ trọng cao nhất hiện nay là

- A. lương thực, thực phẩm. B. nguyên, nhiên vật liệu
- C. máy móc thiết bị. D. hàng tiêu dùng.

Câu 39. Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của nước ta là 32 441 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu là 36 978 triệu USD. Số liệu nào sau đây chưa chính xác ?

- A. Cán cân xuất nhập khẩu là 4537 triệu USD.
- B. Nước ta nhập siêu 4537 triệu USD.
- C. Tỉ lệ xuất nhập khẩu là 87,7%.
- D. Cơ cấu xuất nhập khẩu là 46,7% và 53,3%.

- Câu 40.** Thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay là
 A. các nước ASEAN. B. các nước EU.
 C. Hoa Kỳ. D. Trung Quốc.
- Câu 41.** Đây là tuyến đường xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta
 A. đường Hồ Chí Minh. B. quốc lộ 5.
 C. quốc lộ 1. D. quốc lộ 14.
- Câu 42.** Mạng lưới giao thông vận tải của nước ta gồm các loại hình vận tải là
 A. đường bộ- sắt. B. đường sông- biển.
 C. đường hàng không - ống. D. đường bộ, đường sông, đường không, đường biển.
- Câu 43.** Tổng chiều dài đường sắt của nước ta là
 A. 3413km. B. 3143km.
 C. 4143km. D. 4314km.
- Câu 44.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 23 - Giao thông), hãy cho biết tuyến quốc lộ 5 nối thủ đô Hà Nội với thành phố nào sau đây
 A. Hải Phòng. B. Nam Định.
 C. Việt Trì. D. Thái Nguyên.
- Câu 45.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 23- Giao thông), hãy cho biết tên tuyến đường nối thành phố Đông Hà (Quảng Trị) với cửa khẩu Lao Bảo
 A. đường số 24. B. đường số 9.
 C. đường số 8. D. đường số 19.
- Câu 46.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 25- Du lịch), bãi biển Đồ Sơn thuộc tỉnh, thành phố nào sau đây?
 A. Ninh Bình. B. Thái Bình.
 C. Hải Phòng. D. Quảng Ninh.
- Câu 47.** Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 25- Du lịch)), hãy cho biết các trung tâm du lịch lớn nhất miền Nam là
 A. Hà Nội. B. Sa Pa.
 C. Huế - Đà Nẵng. D. Thành phố Hồ Chí Minh.
- Câu 48.** Cho bảng số liệu:
 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế của nước ta
 (Đơn vị %)
- | Năm | Khu vực Nhà nước | Khu vực ngoài Nhà nước | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài |
|------|------------------|------------------------|----------------------------------|
| 1995 | 22,6 | 76,9 | 0,5 |
| 2005 | 12,9 | 83,3 | 3,8 |
- Loại biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 1995 và 2005 là
 A. biểu đồ tròn. B. biểu đồ miền.
 C. biểu đồ cột. D. biểu đồ cột chồng.
- Câu 49.** Việt Nam trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO) vào năm
 A. 2004. B. 2005.
 C. 2007. D. 2009.
- Câu 50.** Tài nguyên du lịch của nước ta bao gồm

- A. các danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử.
- B. tài nguyên tự nhiên và tài nguyên nhân văn.
- C. các bãi biển và hang động.
- D. tài nguyên nhân văn.

Câu 51. Nước ta có thể mạnh phát triển giao thông vận tải hàng hải và hàng không quá cảnh nhờ

- A. nằm trong khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa.
- B. nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế
- C. phát triển mạnh dịch vụ thông tin bưu chính.
- D. được đầu tư mạnh về cơ sở hạ tầng.

Câu 52. Trở ngại lớn nhất của nước ta trong việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông vận tải là

- A. địa hình có $\frac{3}{4}$ diện tích là đồi núi.
- B. tính chất thất thường của thời tiết và khí hậu.
- C. bờ biển dài nhiều nơi khúc khuỷu.
- D. câu B và C đúng.

Câu 53. Thế mạnh của vị trí địa lí nước ta trong vùng Đông nam Á sẽ được phát huy cao độ nếu biết kết hợp xây dựng các loại hình giao thông vận tải

- A. đường ô tô và đường sắt.
- B. đường biển và đường sông.
- C. đường biển và đường hàng không.
- D. đường ô tô và đường hàng không.

Câu 54. Các cảng biển nước ta tập trung chủ yếu ở

- A. ven vịnh Bắc Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Trung Bộ và Đông Nam Bộ.
- D. ven vịnh Thái Lan.

Câu 55. Tuyến giao thông đường biển quan trọng nhất nước ta là

- A. các tuyến nội trong vịnh Bắc Bộ.
- B. các tuyến nội trong vịnh Thái lan.
- C. các tuyến dọc duyên hải Miền Trung.
- D. các tuyến Bắc- Nam.

Câu 56. Cho bảng số liệu: Giá trị xuất nhập khẩu của nước ta giai đoạn 1990-2005

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1990	1992	1996	2000	2005
Giá trị X-N khẩu					
Xuất khẩu	2,4	2,6	7,3	14,5	32,4
Nhập khẩu	2,8	2,5	11,1	15,6	36,8

Loại biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của nước ta giai đoạn 1990 - 2005 là

- A. biểu đồ tròn.
- B. biểu đồ kết hợp.
- C. biểu đồ cột.
- D. biểu đồ miền.

Câu 57. Cho bảng số liệu: Giá trị xuất nhập khẩu của nước ta giai đoạn 1990-2005

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1990	1992	1996	2000	2005
Giá trị X-N khẩu					
Xuất khẩu	2,4	2,6	7,3	14,5	32,4
Nhập khẩu	2,8	2,5	11,1	15,6	36,8

Nhận xét nào sai về bảng số liệu trên

- A. tổng giá trị xuất, nhập khẩu tăng liên tục, tăng 13.3 lần.
- B. giá trị xuất khẩu tăng 13.5 lần, nhập khẩu tăng 13.1 lần.

C. xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu.

D. nước ta là nước xuất siêu.

Câu 58. Cho bảng số liệu: Cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của nước ta giai đoạn 1990-2005
(Đơn vị: tỉ %)

Năm	1992	1996	2000	2005
Giá trị X-N khẩu				
Xuất khẩu	50,4	39,7	48,2	46,9
Nhập khẩu	49,6	60,3	51,8	53,1

Nhận xét đúng nhất về bảng số liệu trên là

A. nước ta luôn trong tình trạng nhập siêu.

B. nhập khẩu luôn chiếm tỉ trọng cao hơn xuất khẩu.

C. tình trạng nhập siêu có xu hướng ngày càng tăng

D. năm 2005, nhập siêu lớn do các nhà đầu tư nhập máy móc thiết bị nhiều.

Câu 59. Cho bảng số liệu: Cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu của nước ta giai đoạn 1995-2005
(Đơn vị: tỉ %)

Năm	1995	1999	2000	2001	2005
Nhóm hàng					
Công nghiệp nặng và khoáng sản	25,3	31,3	37,2	34,9	36,1
Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	28,5	36,8	33,8	35,7	40,0
Nông, lâm, thủy sản	46,2	31,9	29,0	29,4	22,9

Loại biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu của nước ta giai đoạn trên:

A. biểu đồ miền.

B. biểu đồ kết hợp.

C. biểu đồ cột.

D. biểu đồ đường.

Câu 60. Cho bảng số liệu: Cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu của nước ta giai đoạn 1995-2005
(Đơn vị: tỉ %)

Năm	1995	1999	2000	2001	2005
Nhóm hàng					
Công nghiệp nặng và khoáng sản	25,3	31,3	37,2	34,9	36,1
Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	28,5	36,8	33,8	35,7	40,0
Nông, lâm, thủy sản	46,2	31,9	29,0	29,4	22,9

Nhận xét nào sau đây chưa chính xác về sự thay đổi cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu của nước ta giai đoạn 1995-2005

A. hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng tỉ trọng.

B. hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng tỉ trọng.

C. hàng nông, lâm, thủy sản giảm nhanh về tỉ trọng.

D. hàng nông, lâm thủy sản chiếm tỉ trọng cao nhất và thấp nhất hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công.

Câu 61. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 24- Thương mại) cho biết các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của nước ta là

A. khoáng sản, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm thủy sản.

B. công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng.

C. máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu, hàng tiêu dùng.

D. máy móc công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công.

Câu 62. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 24- Thương mại), hãy cho biết thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta là

A. Châu Á Thái Bình Dương.

B. Châu Á Thái Bình Dương và châu Âu.

C. Châu Á Thái Bình Dương và Bắc Mỹ.

D. Các nước Đông Nam Á.

Câu 63. Hạn chế lớn nhất của các mặt hàng chế biến để xuất khẩu ở nước ta là

- A. chất lượng sản phẩm chưa cao.
- B. thuế xuất khẩu cao.
- C. tỉ trọng hàng gia công lớn.
- D. ít lợi nhuận.

Câu 64. Lễ hội kéo dài nhất ở nước ta là

- A. Đền Hùng.
- B. Cầu Ngur.
- C. Chợ trâu.
- D. Chùa Hương.

Câu 65. Tính đến năm 2007 nước ta có số vườn quốc gia và khu dự trữ thiên nhiên là

- A. 30- 65.
- B. 65- 30.
- C. 50- 45.
- D. 45- 50.

Câu 66. Cho bảng số liệu: Số lượt khách và doanh thu du lịch của nước ta giai đoạn 1991-2005

Năm	1991	1995	1997	2000	2005
Số lượt khách và doanh thu					
Khách nội địa (triệu lượt khách)	1,5	5,5	8,5	11,2	16,0
Khách quốc tế (triệu lượt khách)	0,3	1,4	1,7	2,1	3,5
Doanh thu du lịch (nghìn tỉ đồng)	0,8	8,0	10,0	17,0	30,3

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên

- A. khách nội địa tăng 10,7 lần.
- B. khách quốc tế tăng 11,6 lần.
- C. doanh thu tăng nhanh 37,9 lần.
- D. doanh thu tăng nhanh nhất giai đoạn 1995- 1997.

Câu 67. Cho bảng số liệu: Số lượt khách và doanh thu từ du lịch của nước ta giai đoạn 1991-2005

Năm	1991	1995	1997	2000	2005
Số lượt khách và doanh thu					
Khách nội địa (triệu lượt khách)	1,5	5,5	8,5	11,2	16,0
Khách quốc tế (triệu lượt khách)	0,3	1,4	1,7	2,1	3,5
Doanh thu du lịch (nghìn tỉ đồng)	0,8	8,0	10,0	17,0	30,3

Loại biểu đồ thích hợp nhất thể hiện số lượt khách và doanh thu từ du lịch của nước ta giai đoạn 1991-2005 là:

- A. biểu đồ miền.
- B. biểu đồ kết hợp cột và đường.
- C. biểu đồ cột.
- D. biểu đồ đường.

Câu 68. Khu vực kinh tế chiếm tỉ trọng cao nhất trong hoạt động nội thương của nước ta là

- A. nhà nước.
- B. vốn đầu tư nước ngoài.
- C. tư nhân và cá thể.
- D. tập thể.

Câu 69. Công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu thuộc nhóm ngành công nghiệp nào sau đây?

- A. năng lượng.
- B. sản xuất hàng tiêu dùng.
- C. chế biến LTTP.
- D. cơ khí- điện tử.

Câu 70. Công nghiệp chế biến thủy, hải sản thuộc nhóm ngành công nghiệp

- A. cơ khí- điện tử.
- B. chế tạo.
- C. chế biến LTTP.
- D. năng lượng.

Câu 71. Nhà máy thủy điện Hòa Bình nằm ở vùng kinh tế nào sau đây:

- A. Tây Nguyên.
- B. Bắc Trung bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng.

D. Trung du miền núi Bắc Bộ.

Câu 72. Nhà máy thủy điện Hòa Bình được xây dựng trên sông

A. sông Mã.

B. sông Đà.

C. sông Xêrêpok.

D. sông Cả.

Câu 73. Đặc điểm nổi bật của hình thức tổ chức lãnh thổ điểm công nghiệp là

A. có nhiều xí nghiệp.

B. nằm xa khu dân cư.

C. có các dịch vụ hỗ trợ.

D. các điểm công nghiệp nằm đơn lẻ.

Câu 74. Vùng tập trung nhiều khu công nghiệp nhất ở nước ta hiện nay

A. Đông Nam Bộ.

B. Đồng Bằng Sông Hồng.

C. Tây Nguyên.

D. Bắc Trung Bộ.

Câu 75. Trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta hiện nay là

A. Đà Nẵng.

B. Hà Nội.

C. Thành phố Hồ Chí Minh.

D. Hải Phòng.

Câu 76. Theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp năm 2001, cả nước được phân thành mấy vùng công nghiệp?

A. 4.

B. 6.

C. 5.

D. 3.

Câu 77. Dựa vào vai trò của các trung tâm công nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh được xếp là

A. trung tâm có ý nghĩa quốc gia.

B. trung tâm có ý nghĩa vùng.

C. trung tâm có ý nghĩa địa phương.

D. không thuộc các nhóm trên.

Câu 78. Dựa vào Át lát Địa lý Việt Nam (trang 25- Du lịch). Nhận định nào sau đây là đúng nhất về doanh thu du lịch của nước ta giai đoạn 1995-2007

A. tăng, giảm không đều.

B. tăng.

C. liên tục tăng, giai đoạn sau tăng nhanh.

D. tăng nhưng còn chậm.

Câu 79. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam (trang 25- Du lịch), doanh thu của ngành du lịch năm 2007 đạt:

A. 8 nghìn tỉ đồng.

B. 17 nghìn tỉ đồng.

C. 30 nghìn tỉ đồng.

D. 56 nghìn tỉ đồng.

Câu 80. Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, thuộc tỉnh?

A. Hải Phòng.

B. Hà Nội.

C. Quảng Ninh.

D. Đà Nẵng.

Câu 81: Di sản văn hóa thế giới phố cổ Hội An, thuộc tỉnh?

A. Thừa Thiên Huế.

B. Quảng Nam.

C. Quảng Ngãi.

D. Khánh Hòa.

Câu 82. Di sản văn hóa thế giới phố cổ Hội An và di tích Mỹ Sơn nằm trong vùng

A. Tây Nguyên.

B. Đồng Bằng Sông Hồng.

C. Đông Nam Bộ.

D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 83. Di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha - Kẻ Bàng nằm trên địa phận tỉnh

A. Quảng Bình.

B. Quảng Ngãi.

C. Quảng Ninh.

D. Quảng Nam.

Câu 84. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 25- Du lịch), địa danh du lịch biển nổi tiếng vùng Đông Nam Bộ là:

A. Hạ Long.

B. Sầm Sơn.

C. Vũng Tàu.

D. Đà Nẵng.

Câu 85. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 25- Du lịch), địa danh vườn quốc gia Yok Đôn nằm ở vùng:

A. Nam Trung Bộ.

B. Đồng Bằng Sông Hồng.

C. Đông Nam Bộ.

D. Tây Nguyên.

Câu 86. Lễ hội Chùa Hương là lễ hội nổi tiếng của tỉnh (thành) nào sau đây?

A. Hà Nội.

B. Phú Thọ.

C. Ninh Bình.

D. Thái Bình.

Câu 87. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 27- Bắc Trung Bộ), cảng biển Vũng Áng nằm trên địa phận tỉnh

A. Thanh Hóa.

B. Hà Tĩnh.

C. Nghệ An.

D. Quảng Bình.

Câu 88. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 23- Giao thông), số các sân bay quốc tế của nước ta là

A. 5.

B. 6.

C. 4.

D. 7.

Câu 89. Sân bay quốc tế Đà Nẵng thuộc vùng nào sau đây

A. Duyên hải Nam Trung Bộ.

B. Đồng Bằng Sông Hồng.

C. Đông Nam Bộ.

D. Tây Nguyên.

Câu 90. Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất (thành phố Hồ Chí Minh) thuộc vùng nào sau đây

A. Duyên hải Miền trung.

B. Đồng Bằng Sông Hồng.

C. Đông Nam Bộ.

D. Tây Nguyên.

Câu 91. Sân bay quốc tế Nội Bài nằm trong địa phận quản lý của thành phố

A. Hải Phòng.

B. Hà Nội.

C. Thành phố Hồ Chí Minh.

D. Cần Thơ.

Câu 92. Cho bảng số liệu: Giá trị xuất nhập khẩu của nước ta giai đoạn 1990-2005
(Đơn vị: tỉ USD)

Giá trị X- N khẩu	Năm	1990	1992	1996	2000	2005
Xuất khẩu		2,4	2,6	7,3	14,5	32,4
Nhập khẩu		2,8	2,5	11,1	15,6	36,8

Loại biểu đồ thích hợp nhất thể hiện giá trị xuất nhập khẩu của nước ta giai đoạn 1990-2005 là

A. biểu đồ tròn.

B. biểu đồ kết hợp.

C. biểu đồ đường.

D. biểu đồ miền.

Câu 93. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 25- Du lịch), di tích lịch sử cách mạng nhà tù Phú Quốc thuộc địa phận tỉnh nào dưới đây?

- A. Kiên Giang.
C. Cà Mau.
- B. An Giang.
D. Bến Tre.

Câu 94. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 25- Du lịch), di tích lịch sử cách mạng nhà tù Ba Tơ thuộc địa phận tỉnh nào dưới đây?

- A. Quảng Nam.
C. Quảng Ngãi.
- B. Phú Yên.
D. Bình Định.

Câu 95. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 25- Du lịch), di tích lịch sử cách mạng Địa đạo Vĩnh Mốc thuộc địa phận tỉnh nào dưới đây?

- A. Quảng Bình.
C. Hà Tĩnh.
- B. Quảng Trị.
D. Thừa Thiên Huế.

Câu 96. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 25- Du lịch), bãi biển du lịch Đồ Sơn nằm trong địa phận quản lý của tỉnh nào dưới đây?

- A. Quảng Ninh.
C. Thanh Hóa.
- B. Hải Phòng.
D. Nam Định.

Câu 97. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 25- Du lịch), bãi biển du lịch Sầm Sơn nằm trong địa phận quản lý của tỉnh nào dưới đây?

- A. Hải Phòng.
C. Nghệ An.
- B. Quảng Ninh.
D. Thanh Hóa.

Câu 98. Sông Hương – núi Ngự Bình là thắng cảnh du lịch nổi tiếng của tỉnh:

- A. Quảng Bình.
C. Hà Tĩnh.
- B. Quảng Trị.
D. Thừa Thiên Huế.

Câu 99. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 25- Du lịch), vườn quốc gia Tràm Chim nằm trong vùng nào dưới đây?

- A. Đồng Bằng Sông Cửu Long.
C. Đông Nam Bộ.
- B. Đồng Bằng Sông Hồng.
D. Tây Nguyên.

Câu 100. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 24- Thương mại), mặt hàng chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu của nước ta năm 2007 là

- A. công nghiệp nặng và khoáng sản.
B. công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.
C. nông, lâm sản.
D. thủy sản.

Câu 101. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 24- Thương mại), mặt hàng chiếm tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu của nước ta năm 2007 là

- A. công nghiệp nặng và khoáng sản.
B. công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.
C. nông, lâm sản.
D. thủy sản.

Câu 102. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 24- Thương mại), nhận định nào sau đây **không đúng** về cơ cấu giá trị xuất khẩu mặt hàng công nghiệp nặng và khoáng sản năm 2007?

- A. Chiếm tỉ trọng cao nhất.
B. Tỉ trọng xếp thứ hai.
C. Tỉ trọng cao hơn Nông, lâm và thủy sản.
D. Tỉ trọng xếp sau CN nặng và khoáng sản.

Câu 103. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 24- Thương mại), nhận định nào **đúng nhất** khi nhận xét về cơ cấu giá trị xuất khẩu mặt hàng Nông, lâm sản năm 2007?

- A. chiếm tỉ trọng cao nhất.
- B. tỉ trọng xếp thứ hai.
- C. tỉ trọng xếp thứ 3.
- D. chiếm tỉ trọng nhỏ nhất.

Câu 104. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 24- Thương mại), mặt hàng chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị hàng nhập khẩu năm 2007 của nước ta là

- A. nguyên, nhiên, vật liệu.
- B. máy móc, thiết bị, phụ tùng.
- C. hàng tiêu dùng.
- D. các mặt hàng khác.

Câu 105. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 22 – Mục Công nghiệp năng lượng), nhà máy thủy điện Sơn La được xây dựng trên sông nào dưới đây?

- A. sông Gâm.
- B. sông Cả.
- C. sông Chu.
- D. sông Đà.

Câu 106. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 22 – Mục Công nghiệp năng lượng), nhà máy thủy điện Tuyên Quang được xây dựng trên sông;

- A. sông Gâm.
- B. sông Cả.
- C. sông Chu.
- D. sông Đà.

Câu 107. Dựa vào Atlas Việt Nam (trang Công nghiệp năng lượng), xác định nhà máy thủy điện Bản vẽ được xây dựng trên sông

- A. sông Gâm.
- B. sông Cả.
- C. sông Chu.
- D. sông Đà.

Câu 108. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 22 – Mục Công nghiệp năng lượng), nhà máy thủy điện Sông Hinh được xây dựng trên sông

- A. sông Trà Khúc.
- B. sông Thu Bồn.
- C. sông Ba.
- D. sông Hàn.

Câu 109. Dựa vào Atlas Việt Nam (trang 22 – Mục Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm), trung tâm công nghiệp Hà Nội được xếp vào trung tâm có quy mô

- A. rất lớn.
- B. lớn.
- C. vừa.
- D. nhỏ

Câu 110. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 22 – Mục Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm), trung tâm công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh được xếp vào trung tâm có quy mô

- A. lớn.
- B. nhỏ.
- C. vừa.
- D. rất lớn.

Câu 111. Dựa vào Atlas Việt Nam (trang Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng), xác định trung tâm công nghiệp Hà Nội được xếp vào trung tâm có quy mô

- A. lớn.
- B. rất lớn.
- C. vừa.
- D. nhỏ.

Câu 112. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 22 – Mục Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng), nhận định nào đúng nhất về giá trị sản xuất ngành Dệt, may năm 2007

- A. có giá trị cao nhất.
- B. giá trị thấp nhất.
- C. có giá trị đứng thứ hai.
- D. giá trị xếp sau ngành Da dầy.

Câu 113. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 22 – Mục Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng), trung tâm công nghiệp Hà Nội có mấy ngành sản xuất chính?

- A. 1. B. 2.
C. 4. D. 3.

Câu 114. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 22 – Mục Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng), ngành sản xuất chính của trung tâm công nghiệp Buôn Ma Thuột là?

- A. Dệt, may. B. Da, giày.
C. Giấy, in, văn phòng phẩm. D. Gỗ, giấy, xenlulô.

Câu 115. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 22 – Mục Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng), trung tâm công nghiệp Đà Nẵng có mấy ngành sản xuất chính?

- A. 2. B. 4.
C. 1. D. 3.

Câu 116. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 22 – Mục Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng), ngành sản xuất chính của trung tâm công nghiệp Vinh là

- A. dệt, may. B. da, giày.
C. giấy, in, văn phòng phẩm. D. gỗ, giấy, xenlulô.

Câu 117. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 22 – Mục Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng), trung tâm công nghiệp Cần Thơ có mấy ngành sản xuất chính

- A. 2. B. 4.
C. 1. D. 3.

Câu 118. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 22 – Mục Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm), cho biết ngành chế biến chính của trung tâm công nghiệp Đồng Hới?

- A. Lương thực. B. Sản phẩm chăn nuôi.
C. Thủy hải sản. D. Đường sữa, bánh kẹo.

Câu 119. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 22 – Mục Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm), cho biết ngành chế biến chính của trung tâm công nghiệp Sơn La?

- A. Lương thực. B. Sản phẩm chăn nuôi.
C. Thủy hải sản. D. Đường sữa, bánh kẹo.

Câu 120. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam (trang 22 – Mục Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm) cho biết ngành chế biến chính của trung tâm công nghiệp Phan Thiết?

- A. Lương thực. B. Sản phẩm chăn nuôi.
C. Thủy hải sản. D. Đường sữa, bánh kẹo.

ĐÁP ÁN

1-B	2-A	3-D	4-B	5-C	6-D	7-C	8-B
9-C	10-D	11-A	12-C	13-C	14-D	15-A	16-B
17-C	18-A	19-B	20-B	21-C	22-C	23- B	24-B
25-B	26-A	27-B	28-C	29-D	30-B	31-C	32-B
33-D	34-A	35-D	36-D	37-D	38-B	39-A	40-A
41-C	42-D	43-B	44-A	45-B	46-C	47-D	48-A
49-C	50-B	51-B	52-A	53-C	54-C	55-D	56-D
57-D	58-C	59-A	60-D	61-C	62-B	63-C	64-D
65-A	66-D	67-B	68-C	69-A	70-C	71-D	72-B
73-D	74-A	75-C	76-B	77-A	78-C	79-D	80-C
81-B	82-D	83-A	84-C	85-D	86-A	87-B	88-C
89-A	90-C	91-B	92-D	93-A	94-C	95-B	96-B
97-D	98-D	99-A	100-B	101-D	102-A	103-C	104-A
105-D	106-A	107-B	108-C	109-A	110-D	111-B	112-A
113-C	114-D	115-B	116-C	117-D	118-B	119-A	120-C